



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ  
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

# **BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ III NĂM 2016**



**Australian Government**

## LỜI NÓI ĐẦU

Bức tranh kinh tế Việt Nam trong quý III năm 2016 tiếp tục cho thấy những chuyển biến so với 6 tháng đầu năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, lạm phát và và mặt bằng lãi suất trong tầm kiểm soát, tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao so với hầu hết các nước trong khu vực, v.v. Chính phủ đã bắt tay vào xây dựng kế hoạch tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm hướng tới cải thiện khả năng cạnh tranh và năng suất lao động trong trung và dài hạn. Định hướng hội nhập quốc tế được cụ thể hóa theo hướng ưu tiên thực hiện hiệu quả kinh tế quốc tế gắn với một loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách vĩ mô có phần chưa tương xứng với kỳ vọng, nhất là các phương diện như cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi hóa thương mại, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN), v.v.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III năm 2016 được thực hiện nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý III và 9 tháng đầu năm 2016, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2016; (iii) Phân tích, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong các tháng cuối năm 2016 và các năm tiếp theo.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do TS. Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của TS. Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, TS. Đặng Quang Vinh, Trần Bình Minh, Lê Mai Anh, Đinh Thu Hằng và Phạm Thiên Hoàng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương và Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

**TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG**

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương  
Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
NỘI DUNG TÓM TẮT .....	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III NĂM 2016 .....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước .....	3
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ.....	6
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2016.....	6
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i> .....	6
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i> .....	13
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i> .....	14
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i> .....	17
1.5. <i>Tình hình thương mại</i> .....	21
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i> .....	25
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô .....	26
III. VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT: YÊU CẦU HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM.....	28
IV. KIẾN NGHỊ.....	36
1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô .....	36
2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô trong quý IV .....	37
PHỤ LỤC.....	40
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách đáng lưu ý trong quý III năm 2016 .....	40
Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô.....	44

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD năm 2016.....	3
Hình 2: Tốc độ tăng GDP.....	6
Hình 3: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng, 2005- 9 tháng/2016.....	7
Hình 4: Tăng trưởng GDP theo khu vực.....	7
Hình 5: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T9/2016.....	8
Hình 6: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016.....	8
Hình 7: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2016.....	10
Hình 8: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T9/2016.....	10
Hình 9: Xu hướng kinh doanh (Quý III/2016 so với quý II/2016).....	11
Hình 10: Xu hướng kinh doanh (dự báo quý IV/2016).....	11
Hình 11: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, Q1/2013-Q3/2016 ....	12
Hình 12: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	12
Hình 13: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, 2014-2016.....	13
Hình 14: Tăng trưởng tín dụng và M2 hàng quý, 2014-2016.....	15
Hình 15: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2016.....	15
Hình 16: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD.....	16
Hình 17: Tỷ giá hữu hiệu thực.....	16
Hình 18: Đầu tư so với GDP.....	18
Hình 19: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam.....	18
Hình 20: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.....	20
Hình 21: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016.....	21
Hình 22: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cả nước 9 tháng năm 2016, (%).....	22
Hình 23: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q3/2016 (%).....	22
Hình 24: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất, Q3/2016 (tỷ USD).....	23
Hình 25: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q3/2016 (%).....	23
Hình 26: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q3/2016, (%).....	24
Hình 27: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	25
Hình 28: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-9/2016.....	26
Hình 29: Cạnh tranh và thu nhập bình quân đầu người.....	28
Hình 30: Chỉ số cạnh tranh của Việt Nam và một số nước ASEAN.....	32
Hình 31: Chỉ số Kết quả cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam so với một số nước Châu Á (Competitive Industrial Performance Index), 2013.....	33

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM .....	14
Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	17
Bảng 4: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý IV và cả năm 2016 .....	27

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BVMT	Bảo vệ môi trường
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GTGT	Giá trị gia tăng
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
M2	Tổng phương tiện thanh toán
MUTRAP	Dự án hỗ trợ thương mại và đầu tư đa biên
NCIF	Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế xã hội quốc gia
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
SCIC	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương

UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
USD	Đôla Mỹ
VCA	Cục Quản lý cạnh tranh
VCC	Hội đồng cạnh tranh
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng thế giới
XLNT	Xử lý nước thải

## NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Triển vọng kinh tế toàn cầu nhìn chung vẫn âm ảm, các nền kinh tế chủ chốt tiếp tục xu hướng tăng trưởng thấp và đối mặt với nhiều rủi ro, bất định. Tăng trưởng GDP quý II của Mỹ cao hơn so với hai lần công bố trước đó, nhưng còn cách khá xa so với mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2015. Khu vực châu Âu tiếp tục tăng trưởng chậm. Chính phủ Nhật Bản đã hoãn kế hoạch tăng thuế tiêu dùng, đồng thời công bố kế hoạch về gói kích thích kinh tế. Kinh tế Trung Quốc tiếp tục giảm tốc và vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức.
2. Thị trường tài chính thế giới kém sôi động. Các nhà đầu tư tăng trú ẩn vào các tài sản an toàn như vàng, trái phiếu Chính phủ thay cho cổ phiếu và bất động sản. Đồng USD giữ xu hướng tăng so với nhiều đồng tiền chủ chốt khác.
3. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế có dấu hiệu khả quan. EU và Mỹ quyết định nối lại tiến trình đàm phán Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TIIP) vào tháng 10 sau một thời gian dài đình trệ. Các nước đối tác của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tiếp tục nỗ lực xúc tiến việc phê chuẩn trong năm 2016. Đàm phán RCEP có thể sẽ phải kéo dài sang đầu năm 2017 do tiến triển chậm ở các vấn đề liên quan đến dịch vụ.
4. Sau khi kiện toàn, Chính phủ tập trung xây dựng và tạo đà thực hiện các chính sách kinh tế mới. Các giải pháp, định hướng chính sách trong Quý III vẫn hướng tới ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho cải cách kinh tế vĩ mô, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 đã phác thảo những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 60/NQ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016. Các Bộ, ngành tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, kịp thời loại bỏ, tháo gỡ các rào cản khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư công. Tuy vậy, tình hình triển khai Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 còn chậm. Việc hoàn thiện các văn bản pháp luật hướng tới thúc đẩy môi trường kinh doanh còn chậm được ban hành, chất lượng văn bản ban hành chưa cao.
5. GDP tăng 6,62% trong Quý III/2016, được cải thiện so với các quý trước đó. Tính chung cả 9 tháng đầu năm, tăng trưởng kinh tế đứng ở mức 5,95%, khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng hầu như không khả thi. Tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng là những nhân tố chính đóng góp vào tổng cầu.
6. Khu vực công nghiệp-xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế, tăng 8,1% trong Quý III/2016. Tính chung 9 tháng đầu năm, giá trị gia tăng của khu vực này tăng 7,29%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,86% của cùng kỳ 2015. PMI tăng chậm trong những tháng đầu quý III/2016, có dấu hiệu cải thiện vào cuối tháng 9/2016, có thể là do: (i) tốc độ tăng sản lượng sản xuất được duy trì và bứt phá trong tháng cuối quý; (ii) cải thiện các điều kiện kinh doanh; (iii) mức tăng việc làm được cải thiện và góp phần tích cực vào cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh.



7. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản còn khó khăn, cho dù đã có dấu hiệu tăng trở lại. Giá trị gia tăng của khu vực NLTS tăng 1,48% trong quý III/2016. Hoạt động NLTS trong quý III/2016 tiếp tục gặp những khó khăn, chủ yếu do: (i) tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng xảy ra tại khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; và (ii) việc nuôi trồng, đánh bắt và tiêu thụ thủy hải sản cũng chưa có nhiều cải thiện sau sự cố ô nhiễm môi trường biển tại các tỉnh miền Trung.
8. Giá trị gia tăng của dịch vụ tăng 7,03%, mức tăng cao nhất kể từ 2011 trở lại đây, với dư địa phát triển của thị trường bán lẻ còn rất lớn, và hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục những dấu hiệu phục hồi. Cơ cấu các ngành kinh tế có biến động so với cùng kỳ các năm trước.
9. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong quý III và 9 tháng đầu năm tăng tương ứng là 15,77% và 19,2%. Những chuyển biến trên có thể là do: (i) hiệu quả từ nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; và (ii) niềm tin thị trường, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp ngày một gia tăng. Các doanh nghiệp trong phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương đối lạc quan về tình hình sản xuất trong Quý III cũng như dự báo cho Quý IV.
10. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đến thời điểm 01/10/2016 ước tính là 54,44 triệu người, tăng 0,31%. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ít biến động. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức 2,34% trong Quý III và 2,29% trong 9 tháng đầu năm.
11. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tiếp tục đà tăng nhanh trong quý III. CPI tổng thể tăng 2,07% trong 9 tháng đầu năm. Lạm phát cơ bản 9 tháng đầu năm vẫn ổn định ở mức 1,81% so với cùng kỳ năm trước, sức ép từ tổng cầu tới CPI không lớn. Tuy vậy, sức ép đối với chỉ số giá tiêu dùng CPI vẫn hiện hữu, chủ yếu do các yếu tố chi phí đẩy.
12. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước. Mặt bằng lãi suất huy động ổn định có thể là do: (i) lạm phát ít có biến động mạnh; (ii) gia tăng thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh NHNN mua vào nhiều ngoại tệ; và (iii) áp lực từ giải ngân tín dụng là chưa nhiều. Lãi suất cho vay VNĐ và USD giảm không đáng kể trong quý III. Dư địa để tiếp tục giảm lãi suất cho vay (cả USD và VNĐ) là không nhiều.
13. Tín dụng ước tăng khoảng 3,31% trong quý III. Giải ngân tín dụng tăng chậm do: (i) sự thận trọng của các NHTM trong bối cảnh xử lý nợ xấu, v.v.; (ii) mặt bằng lãi suất cho vay chưa giảm đáng kể; (iii) tiếp cận tín dụng chậm được cải thiện đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa; và (iv) tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm. Công tác xử lý nợ xấu ít có đột phá. Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 4,17% trong quý III và 11,76% trong 9 tháng đầu năm.
14. Tỷ giá VNĐ/USD khá ổn định trong quý III. Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm tiếp tục được điều chỉnh tăng giảm khá linh hoạt và khó đoán định. Thị trường ngoại hối ít gặp áp lực trong quý III. Tỷ giá hữu hiệu thực giảm 0,6% trong Quý III,

cho thấy hàng hóa Việt Nam lên giá so với hàng hóa nước ngoài, qua đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh xuất khẩu.

15. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 395 nghìn tỷ đồng trong quý III, tăng 9,6%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý III đạt 33,5%. Mức thực hiện đầu tư trong quý III đều cao hơn trong quý II ở mọi nguồn vốn. Động lực đầu tư trong 9 tháng đầu 2016 chủ yếu nhờ khu vực FDI, với tốc độ tăng 12,6%. FDI tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng đầu tư trong nền kinh tế, số vốn đăng ký và vốn giải ngân thực tế xấp xỉ 3,7 tỷ USD.
16. Kim ngạch xuất khẩu đạt 46,4 tỷ USD quý III (tăng 9,2%) và 124,9 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm (tăng 6,6%), chủ yếu nhờ đóng góp của khu vực FDI. Nhập khẩu trong quý III đạt 44,4 tỷ USD, tăng 3,5%; trong đó khu vực FDI đạt 26,7 tỷ USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2016, nhập khẩu đạt 124,8 tỷ USD, tăng 0,9%.
17. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,9% trong quý III và 9,5% trong 9 tháng đầu năm. Dịch vụ bán lẻ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (75,97%) và tăng 10% so với cùng kỳ.
18. Tổng thu NSNN trong quý III đạt 241,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với cùng kỳ 2015. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP đạt 20,8% trong quý III, thấp hơn so với các quý đầu năm và cũng như cùng kỳ 2015. Tính chung 9 tháng đầu năm, thu trong nước đóng góp 80,6% vào tổng thu NSNN. Chi NSNN ước đạt 284,8 nghìn tỷ đồng trong quý III, tương đương 24,6% GDP và bằng 23,4% dự toán. Chi NSNN trong quý III tăng tới 10,3%; chủ yếu là do: (i) giải ngân đầu tư phát triển nhanh hơn; (ii) chi NSNN ở mức thấp trong cùng kỳ 2015.
19. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2016 ước đạt 7,19%. Tính chung cả năm 2016, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt 6,33%. Tăng trưởng xuất khẩu quý IV và cả năm 2016 dự báo tương ứng ở mức 8,82% và 7,44%. Thặng dư thương mại ở mức 1,1 tỷ USD trong quý IV, và lũy kế đạt 4,8 tỷ USD cho cả năm 2016. CPI tiếp tục tăng, dự báo ở mức 1,47% trong quý IV.
20. Báo cáo cũng phân tích những yêu cầu hoàn thiện chính sách cạnh tranh ở Việt Nam. Việt Nam đã có Luật Cạnh tranh từ năm 2005, tuy nhiên, chưa có một chính sách cạnh toàn diện và hiệu quả, chưa quan tâm đầy đủ đến xây dựng và thi hành chính sách, pháp luật về trật tự thị trường, trong đó nền tảng là vấn đề cạnh tranh bình đẳng. Báo cáo đã đưa ra một số giải pháp trước mắt nhằm hướng tới một nền kinh tế thị trường lành mạnh và hiệu quả, bao gồm (i) Nhà nước cần thay đổi vai trò theo hướng chuyển từ can thiệp, điều khiển trực tiếp sang hỗ trợ và định hướng gián tiếp; (ii) Sửa Luật Cạnh tranh theo hướng làm rõ các quy định pháp luật, giảm các trường hợp ngoại lệ, và tăng các hình thức chế tài để đảm bảo tính răn đe; (iii) Triển khai mạnh mẽ chương trình cải cách DNNN theo hướng giảm thiểu phạm vi hoạt động, nâng cao chất lượng quản trị và đảm bảo cạnh tranh; (iv) Đẩy mạnh cải cách thể chế, tự do hóa kinh doanh, thúc đẩy ra nhập thị trường, tăng cạnh tranh; và (v) Chuẩn bị các điều kiện về pháp lý và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp để có thể thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế.

21. Bối cảnh kinh tế 9 tháng đầu năm tiếp tục chứng kiến sự giao thoa mạnh mẽ giữa chuyển biến tích cực và thách thức, giữa nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn và xử lý các vấn đề tái cơ cấu, cũng như giữa cải cách trong nước và hội nhập. Trong bối cảnh ấy, tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm, gắn với đà tăng chưa thực sự vững chắc của đầu tư và xuất khẩu. Tuy nhiên, những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, v.v. vẫn rất đáng trân trọng trong một thế giới còn nhiều khó khăn, bất định. Thực tế, kết quả tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn tương đối cao so với nhiều nước ở khu vực và trên thế giới. Trong một chừng mực đó, Việt Nam tiếp tục đi đúng hướng với công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, đúng liều lượng và có sự điều phối chặt chẽ của nhiều Bộ, ngành. Báo cáo Kinh tế vĩ mô Quý III năm 2016 tiếp tục cụ thể hóa các kiến nghị giải pháp theo hướng này.

## I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III NĂM 2016

### 1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Triển vọng kinh tế toàn cầu nhìn chung vẫn ảm đạm, các nền kinh tế chủ chốt tiếp tục xu hướng tăng trưởng thấp và đối mặt với nhiều rủi ro, bất định (sự kiện Brexit, đảo chính bất thành tại Thổ Nhĩ Kỳ, bầu cử Tổng thống tại Mỹ, tình trạng nợ tại Trung Quốc, v.v.). Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) không điều chỉnh dự báo kinh tế toàn cầu các năm 2016 và 2017. Các biện pháp hỗ trợ kinh tế tiếp tục được các quốc gia áp dụng, bao gồm áp dụng chính sách lãi suất thấp hoặc âm, nới lỏng định lượng QE, hạ giá đồng nội tệ để hỗ trợ xuất khẩu, v.v.

**Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới**

Đơn vị: %

	2016	2017	Chênh lệch*	
			2016	2017
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,1	3,4	0,0	0,0
Các nước phát triển	1,6	1,8	-0,2	0,0
<i>Hoa Kỳ</i>	1,6	2,2	-0,6	-0,3
<i>Nhật Bản</i>	0,5	0,6	0,2	0,5
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,7	1,5	0,1	0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,2	4,6	0,1	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,5	6,3	0,1	0,0
<i>Trung Quốc</i>	6,6	6,2	0,0	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	2,3	3,8	-0,4	-0,1
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-2,7	0,9	1,1	1,5

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 10/2016).

Lưu ý: \* Chênh lệch dự báo năm 2016 và 2017 so với báo cáo tháng 7/2016.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

2. Tăng trưởng GDP quý II của Mỹ sau hiệu chỉnh lần ba đạt 1,4%, cao hơn so với hai lần công bố trước đó, nhưng còn cách khá xa so với mức tăng trưởng 2,3% cùng kỳ năm 2015.<sup>1</sup> Động lực tăng trưởng kinh tế Mỹ chủ yếu dựa vào tiêu dùng tư nhân và xuất khẩu, trong khi đầu tư, chi tiêu chính phủ (cả trung ương và địa phương) đều tác động trái chiều tới tăng trưởng GDP. Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ với tháng 5, và liên tục duy trì mở mức 4,9% trong tháng 6, 7 và 8.<sup>2</sup> Chỉ số PMI sản xuất giảm nhẹ trong tháng 8, trong khi chỉ số niềm tin kinh doanh tháng 8 cũng giảm mạnh xuống còn 49,4, mức thấp nhất kể từ tháng 2/2016.<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Nguồn: Bộ Thương mại Mỹ (<http://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm> )

<sup>2</sup> Nguồn: Bộ Lao động Mỹ (<http://www.bls.gov/news.release/empsit.nr0.htm> )

<sup>3</sup> Chỉ số PMI sản xuất của Mỹ tháng 8 giảm xuống còn 52 sau khi đạt 52,9 vào tháng 7, mức cao nhất trong vòng 9 tháng trở lại đây. Chỉ số niềm tin kinh doanh tháng 8 giảm xuống còn 49,4 so với mức liên tục duy trì trên 50 trong các tháng trước đó (cao nhất là 53,2 vào tháng 6). Nguồn: <http://www.tradingeconomics.com/united-states/indicators>

3. Khu vực châu Âu tiếp tục tăng trưởng chậm. Lần đầu tiên trong vòng 7 năm, Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đã cắt giảm lãi suất cơ bản từ 0,5% xuống 0,25%<sup>4</sup> và thông qua chương trình trị giá 100 tỷ bảng nhằm khuyến khích kinh doanh và tiêu dùng. Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục đối mặt với những quan ngại về tương lai của khu vực sau sự kiện Brexit, thể hiện rõ nét nhất qua việc Thụy Sĩ rút đơn xin gia nhập khối vào ngày 3/8.
4. Nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Nhật Bản đã hoãn kế hoạch tăng thuế tiêu dùng đến năm 2019, đồng thời công bố kế hoạch về gói kích thích kinh tế trị giá 28.000 tỷ Yên, tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng, du lịch và hỗ trợ xuất khẩu. Đầu tháng 9, ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) quyết định tiếp tục chương trình nới lỏng định lượng. Trọng tâm của chính sách tiền tệ chuyên vào kiểm soát đường cong lãi suất trái phiếu (mua trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm để đường cong lãi suất trái phiếu dao động ở mức 0%), tiếp tục duy trì mục tiêu tăng lượng tiền cơ sở (80 nghìn tỷ JPY) và chính sách lãi suất tiền gửi âm (-0,1%). Tuy nhiên, kinh tế Nhật Bản vẫn chuyển biến chậm. GDP tăng trưởng chậm trong quý II (0,2%, giảm so với mức 2,0% của quý I). Đồng JPY lên giá khiến xuất khẩu giảm mạnh 11 tháng liên tiếp (giảm tới 14% trong tháng 7 và 9,6% trong tháng 8)<sup>5</sup>. Tiêu dùng tư nhân, vốn đóng góp tới 60% GDP của Nhật Bản, chỉ tăng 0,2% trong quý II (quý I tăng 0,7%). Đầu tư cũng giảm quý thứ hai liên tiếp.<sup>6</sup> Sản lượng công nghiệp giảm 4,2% trong tháng 7, mức thấp nhất kể từ tháng 1/2015.
5. Kinh tế Trung Quốc tiếp tục giảm tốc, tăng trưởng GDP đạt 6,7% trong quý II (bằng với quý I, mức thấp nhất kể từ năm 2009). Trong tháng 8, mặc dù đầu tư, sản lượng công nghiệp và doanh thu bán lẻ đều tăng cao hơn mức dự báo<sup>7</sup>, Trung Quốc vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như: đầu tư tư nhân trì trệ, tình hình thời tiết bất lợi ảnh hưởng trầm trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, cầu nội tệ yếu, vấn đề nợ công và bất ổn của hệ thống tài chính, v.v. Tổng nợ của Trung Quốc đã lên tới 255% GDP<sup>8</sup>; khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và GDP của Trung Quốc đạt tới 30,1% trong quý I – dấu hiệu cảnh báo sớm về tình trạng quá nóng của hệ thống tài chính và khả năng nổ bong bóng tài chính trong vòng 2-3 năm tới.<sup>9</sup> Cầu nội tệ yếu khiến nhập khẩu giảm mạnh, thặng dư thương mại đạt mức cao nhất trong 8 tháng qua. Dòng vốn chảy ra nước ngoài lớn<sup>10</sup> hiện đang là mối quan ngại lớn của Trung Quốc.
6. Thị trường tài chính thế giới kém sôi động. Các nhà đầu tư tăng trú ẩn vào các tài sản an toàn như vàng, trái phiếu Chính phủ thay cho cổ phiếu và bất động

<sup>4</sup> Bắt đầu áp dụng từ ngày 5/8/2016

<sup>5</sup> Xuất khẩu của Nhật Bản giảm 10 tháng liên tiếp với mức giảm lên tới 14% trong tháng 7

<sup>6</sup> Nguồn: <http://www.bbc.com/news/business-37080852>

<sup>7</sup> Trong tháng 8, đầu tư tư nhân tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán lẻ tăng 10,6%; chỉ số PMI sản xuất tăng lên 50.4 so với 49.9 của tháng 7. (Nguồn: <http://www.reuters.com/article/us-china-economy-pmi-factory-official-idUSKCN1173BA> )

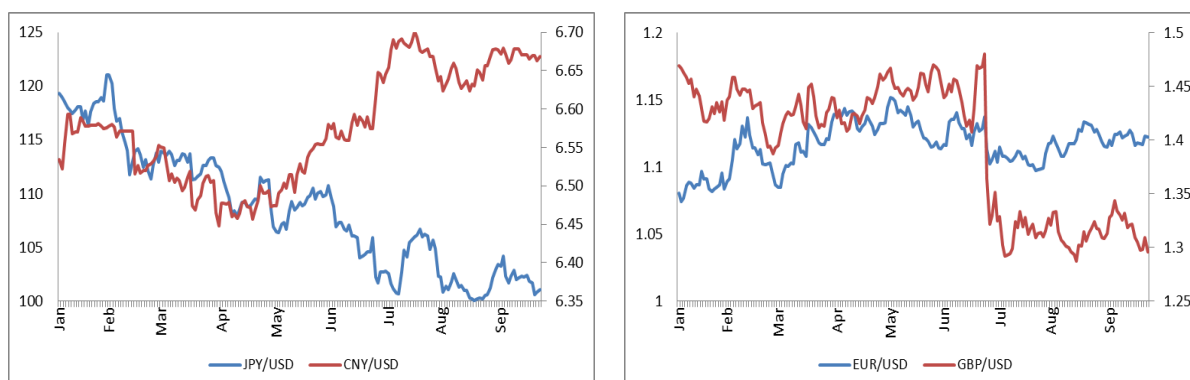
<sup>8</sup> Theo số liệu mới công bố của Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS).

<sup>9</sup> Nguồn: <https://www.theguardian.com/business/2016/sep/18/central-bankers-group-bis-stark-warning-world-economy>

<sup>10</sup> Có ý kiến cho rằng dòng vốn này được ẩn dưới hình thức nhập khẩu hàng tiêu dùng từ nước ngoài, chi tiêu ở nước ngoài khi đi du lịch, v.v.

sản, khiến giá vàng thế giới có xu hướng tăng, có thời điểm tiến tới gần sát tới mức đỉnh thiết lập từ tháng 3/2014 là trên 1.372 USD/ounce. Đồng USD giữ xu hướng tăng so với nhiều đồng tiền chủ chốt khác (Hình 1).

**Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD năm 2016**



*Nguồn:* Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (<https://www.federalreserve.gov>).

7. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế có dấu hiệu khả quan. EU và Mỹ quyết định nối lại tiến trình đàm phán Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TIIP) vào tháng 10 sau một thời gian dài đình trệ do những bất đồng về một số vấn đề “nhạy cảm” như bảo vệ nhà đầu tư, sử dụng hóa chất trong sản xuất thực phẩm, v.v. cũng như việc chờ đợi kết quả cuộc bầu cử tổng thống tại Mỹ sắp diễn ra. Các nước đối tác của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tiếp tục nỗ lực xúc tiến việc phê chuẩn trong năm 2016. Tại cuộc họp các Bộ trưởng thương mại các nước RCEP diễn ra vào đầu tháng 8, các quốc gia đã đạt được thỏa thuận về cắt giảm thuế quan một mức thay vì ba mức như đề xuất của Ấn Độ trước đó<sup>11</sup>. Tuy nhiên, đàm phán RCEP có thể sẽ phải kéo dài sang đầu năm 2017 do tiến triển chậm ở các vấn đề liên quan đến dịch vụ.<sup>12</sup>

## 2. Bối cảnh kinh tế trong nước

8. Sau khi kiện toàn, Chính phủ tập trung xây dựng và tạo đà thực hiện các chính sách kinh tế mới. Chính phủ mới đã thống nhất: (i) quyết tâm xây dựng Chính phủ trong sạch; liêm minh, quyết liệt hành động, lấy Nhân dân và doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh; (ii) tập trung xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, lấy lợi ích quốc gia và phục vụ nhân dân làm mục tiêu cao nhất; (iii) tiếp tục hoàn

<sup>11</sup> Tất cả các thành viên sẽ cùng loại bỏ thuế quan đồng nhất. Đối với cam kết cắt giảm thuế quan theo 3 mức, ở mức I, Ấn Độ cam kết loại bỏ 80% dòng thuế đối với các nước ASEAN. Trong số đó, 65% sẽ có hiệu lực ngay khi thỏa thuận RCEP được thực thi và phần 15% còn lại sẽ được thực hiện trong khoảng thời gian 10 năm. Trong Mức II, Ấn Độ xóa bỏ thuế 65% dòng thuế cho hàng hóa đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản trong khi hai quốc gia này đã cam kết ngưỡng loại bỏ 80% trong hơn một thập kỷ. Ở mức III liên quan đến các nước mà Ấn Độ không có FTA. Trong Mức III, Ấn Độ loại bỏ 42,5% dòng thuế cho Trung Quốc, Úc và New Zealand trong khi các nước này cam kết cắt giảm tương ứng 42,5%, 80% và 65%.

<sup>12</sup> Phía Ấn Độ đang vận động cho việc RCEP được thể hiện trong một văn kiện thống nhất, thay vì ký kết các hiệp định riêng biệt về hàng hóa và dịch vụ như trong khuôn khổ của Asean

- thiện thể chế, pháp luật, đảm bảo công khai minh bạch, hội nhập quốc tế; và (iv) đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phát huy dân chủ mạnh mẽ gắn với thượng tôn pháp luật.
9. Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 đã phác thảo những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020, bao gồm: (i) phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế-xã hội; (ii) ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế; (iii) đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (iv) đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phát triển kinh tế-xã hội; (v) tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp; (vi) phát triển các vùng kinh tế, khu kinh tế, kinh tế biển; (vii) huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; (viii) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ; (ix) phát triển văn hóa xã hội, xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân; (x) chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
  10. Mặc dù diễn biến kinh tế không nhiều thuận lợi so với kỳ vọng đầu năm 2016, nhưng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không được điều chỉnh. Các giải pháp, định hướng chính sách trong Quý III vẫn hướng tới ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho cải cách kinh tế vi mô, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
  11. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 60/NQ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016. Nghị quyết này được đánh giá là một định hướng chính sách mang tính nghiêm túc và quyết tâm cao của Chính phủ mới trong việc xử lý những vướng mắc, tồn tại trong thủ tục đầu tư, xây dựng; văn bản hướng dẫn còn bất cập; công tác giải phóng mặt bằng và bố trí vốn đối ứng chưa đáp ứng được yêu cầu; v.v. Chính có “đòn bẩy” này, trong tháng 7 và 8, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đã vượt lên bằng 50% của cả 6 tháng đầu năm 2016.<sup>13</sup> Tính đến hết tháng 8/2016, đã có một số bộ, ngành còn có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đạt từ 60% kế hoạch vốn năm 2016 trở lên.
  12. Các Bộ, ngành tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, kịp thời loại bỏ, tháo gỡ các rào cản khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư công. Cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020. Bộ Tài chính tiếp tục rà soát, sửa đổi các văn

---

<sup>13</sup> <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2016-09-19/thuc-hien-nghi-quyet-60-cua-chinh-phu-giai-ngan-von-dau-tu-da-khoi-sac-35780.aspx>

bản hướng dẫn về kiểm soát chi và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN, vốn trái phiếu Chính phủ theo hướng đơn giản hóa các thủ tục và phù hợp với các quy định của pháp luật.

13. Trong Quý III/2016, Chính phủ tiếp tục trực tiếp xử lý những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, ngày 29 tháng 9 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1880 /QĐ-TTg về định mức bồi thường cho thiệt hại cho các đối tượng tại các tỉnh chịu thiệt hại, ảnh hưởng trực tiếp sau sự cố môi trường biển ở khu công nghiệp Formosa. Theo quyết định này, 7 nhóm đối tượng được xác định thiệt hại bao gồm khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, hoạt động kinh doanh thủy sản ven biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ du lịch, thương mại ven biển, thu mua, tạm trữ thủy sản.
14. Tình hình triển khai Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 còn chậm. Một số Bộ, cơ quan và địa phương chưa ban hành chương trình hành động. Cụ thể, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, mới chỉ có 21/63 tỉnh, thành phố ban hành chương trình hành động tại địa phương.
15. Việc hoàn thiện các văn bản pháp luật hướng tới thúc đẩy môi trường kinh doanh còn chậm được ban hành, chất lượng văn bản ban hành chưa cao. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được ban hành từ cuối năm 2014, nhưng việc rà soát và xây dựng các văn bản dưới luật hướng dẫn thực thi hai Luật này mới được thực sự thực hiện gần đây. Theo kế hoạch, cần ban hành 86 văn bản dưới các hình thức Nghị định, Quyết định, trong đó đến 1/7/2016, cần ban hành 49 nghị định hướng dẫn về điều kiện kinh doanh theo Luật Đầu tư. Tuy nhiên đến nay mới ban hành được 41/49 Nghị định, 8 Nghị định còn lại liên quan đến các ngành nghề hoạt động thể thao; kinh doanh casino; đua ngựa, chó; dịch vụ y tế, giáo dục; quy định về đất đai còn chậm được ban hành.
16. Chất lượng văn bản ban hành chưa cao, điều này được thể hiện ở (i) tính minh bạch còn hạn chế và chưa thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến từ cộng đồng doanh nghiệp; (ii) vẫn tồn tại tình trạng nâng cấp cơ học từ Thông tư thành Nghị định; và (iii) xuất hiện nguy cơ trái luật trong các Nghị định được ban hành.<sup>14</sup>
17. Sức ép đối với nền kinh tế từ hội nhập không rõ ràng trong quý III, chủ yếu do việc chậm phê chuẩn và triển khai các FTA. Điều này một phần làm tăng thách thức trong các tháng cuối năm nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng đặt ra. Quan trọng hơn, việc thiếu động lực chuẩn bị cho các FTA thế hệ mới cũng sẽ làm chậm lại quá trình cải cách kinh tế và môi trường kinh doanh trong nước.

---

<sup>14</sup> Mặc dù Luật Đầu tư quy định danh mục 267 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, nhưng đến thời điểm này đã xuất hiện ít nhất 1 ngành nghề kinh doanh có điều kiện thứ 268 “Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Điều 54, Luật Khí tượng thủy văn 2015”.



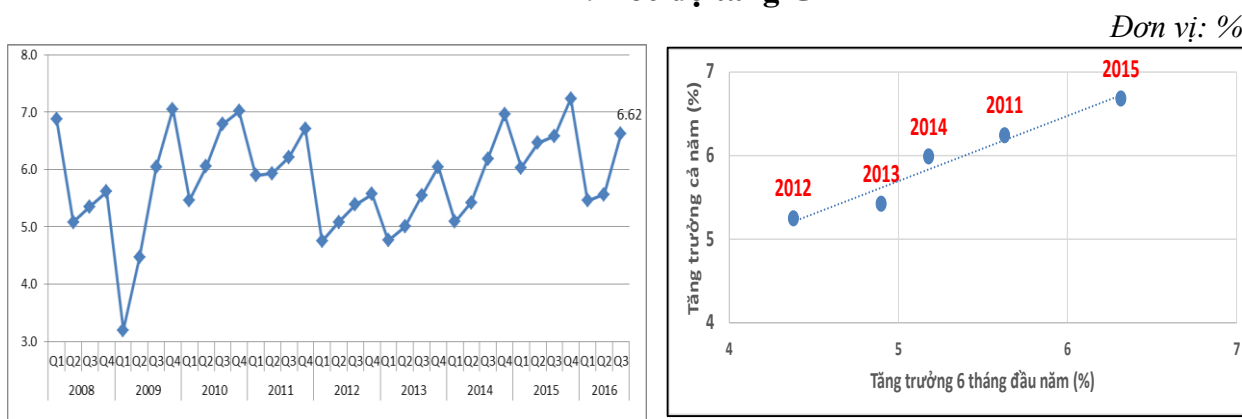
## II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2016

#### 1.1. Diễn biến kinh tế thực

18. GDP tăng 6,62% trong Quý III/2016.<sup>15</sup> Tốc độ tăng trưởng trong Quý III/2016 đã được cải thiện so với các quý trước đó, và cao hơn so với cùng kỳ những năm 2011-2015. Tính chung cả 9 tháng đầu năm, tăng trưởng kinh tế đứng ở mức 5,95% (Hình 2). Nếu muốn đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% trong năm 2016, trong Quý IV/2016, tốc độ tăng GDP phải đạt ít nhất 7,5%. Do vậy, khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng hầu như không khả thi<sup>16</sup>.

**Hình 2: Tốc độ tăng GDP**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

19. Trên góc độ tổng cầu, trong 9 tháng đầu năm 2016, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,97%, đóng góp 4,96 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung (trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng góp lớn nhất với 4,52 điểm phần trăm). Tích lũy tài sản tăng 10,12%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm. Gia tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng là những nhân tố chính đóng góp vào tổng cầu (Hình 3). Cũng trong quý này, nhập siêu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 1,90 điểm phần trăm tăng trưởng.
20. Khu vực công nghiệp-xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế, tăng 8,1% trong Quý III/2016 (Hình 4). Tốc độ tăng của khu vực công nghiệp-xây dựng cao hơn đáng kể so với cùng kỳ giai đoạn 2010-2012, nhưng vẫn thấp hơn giai đoạn 2014-2015.<sup>17</sup> Tính chung 9 tháng đầu năm, giá trị gia tăng của khu vực này tăng 7,29%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,86% của cùng kỳ 2015.

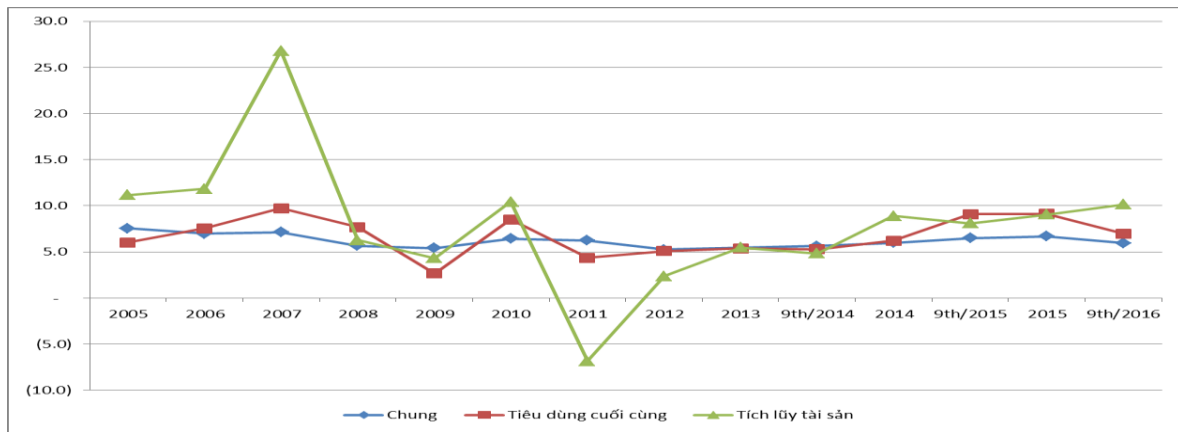
<sup>15</sup> Trong Chương II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi nêu cụ thể.

<sup>16</sup> Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9/2010, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh “phần đầu thúc đẩy tăng trưởng, cải thiện chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững và nỗ lực cao nhất để đạt mục tiêu 2016 từ 6,3% đến 6,5%”

<sup>17</sup> Tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp-xây dựng đạt 8,33% trong quý III/2014 và 9,57% trong quý III/2015.

**Hình 3: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng, 2005- 9 tháng/2016**

Đơn vị: %

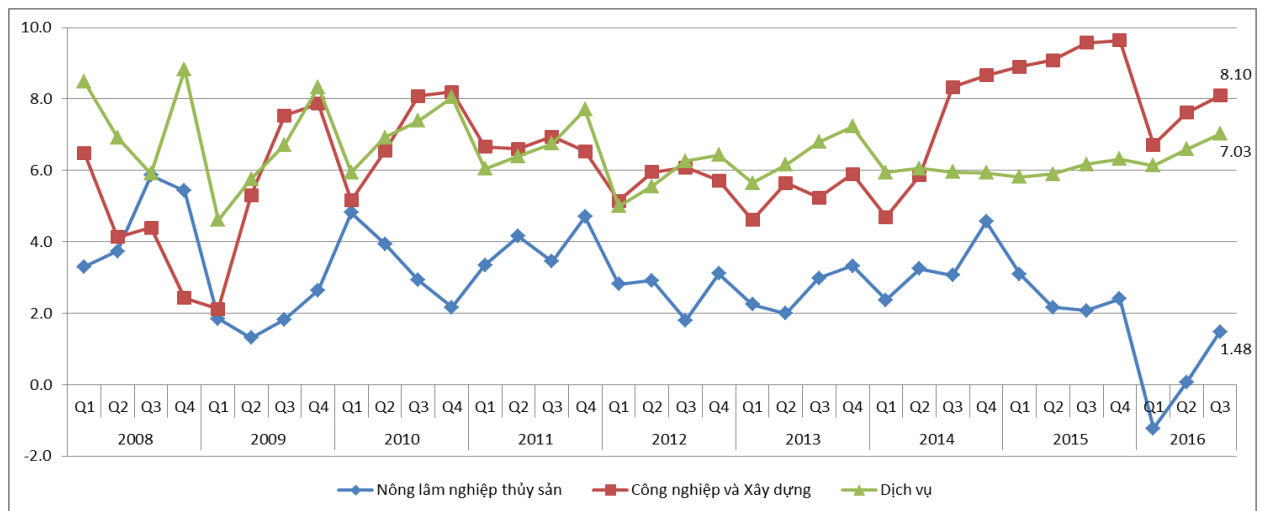


Nguồn: TCTK.

21. Công nghiệp khai khoáng tiếp tục sụt giảm, kéo theo sự sụt giảm chung của toàn ngành công nghiệp (giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm của công nghiệp khai khoáng là do sản lượng khai thác dầu thô 9 tháng đầu năm giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù giá dầu thô trên thị trường quốc tế đã tăng trở lại trong quý.

**Hình 4: Tăng trưởng GDP theo khu vực**

Đơn vị: %

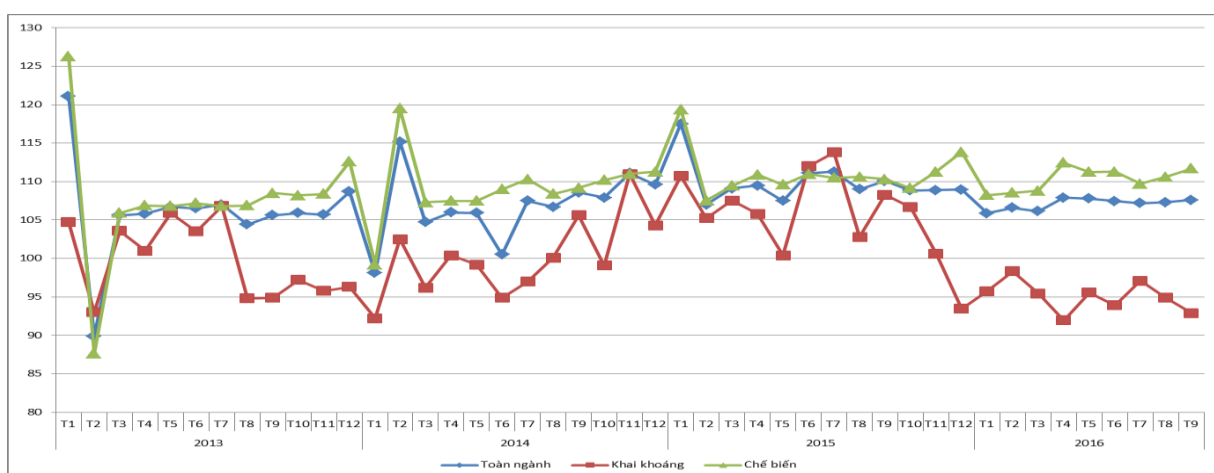


Nguồn: TCTK.

22. Phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,22% trong 9 tháng đầu năm, cao hơn 1,07 điểm phần trăm so với tốc độ tăng cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên, phân ngành này cũng có dấu hiệu chững lại, khi chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 7,4% trong 9 tháng đầu năm, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 9,8% của cùng kỳ năm 2015 (Hình 5).

**Hình 5: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T9/2016**

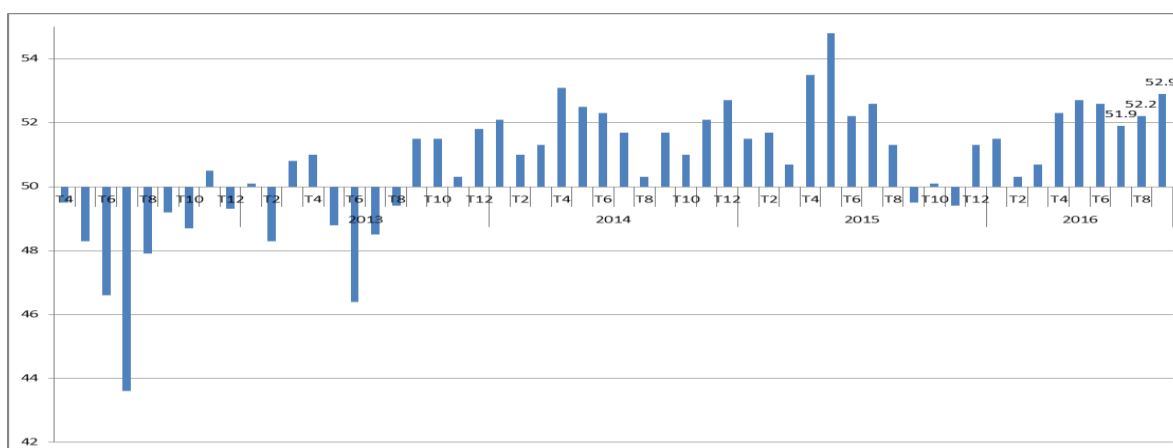
Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

23. Chỉ số tiêu thụ hàng công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,3% trong 8 tháng đầu năm 2016, thấp hơn mức tăng 13,2% của cùng kỳ năm 2015, cho thấy xu hướng thấp dần so với các quý trước. Chỉ số tồn kho tại thời điểm 1/9/2016 tăng 9% (thấp hơn chút ít so với mức tăng 9,9% của cùng kỳ 2015).
24. Chỉ số PMI tăng chậm trong những tháng đầu quý III/2016, sau đó có dấu hiệu cải thiện vào cuối tháng 9/2016<sup>18</sup> (Hình 6). Diễn biến này có thể là do các nguyên nhân chính sau đây: (i) tốc độ tăng sản lượng sản xuất được duy trì trong các tháng trong quý, và có sự bứt phá trong tháng cuối quý; (ii) các điều kiện kinh doanh trong quý cho thấy dấu hiệu cải thiện vào cuối quý; (iii) mức tăng việc làm được cải thiện đều qua hàng tháng và góp phần tích cực vào cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, theo đánh giá của HSBC, diễn biến hoạt động trong các tháng của Quý III/2016 gần như lặp lại diễn biến của năm trước.

**Hình 6: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016**



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước

<sup>18</sup> PMI tháng 7/2016 đạt 51,9 điểm; tháng 8/2016 đạt 52,2 điểm và tháng 9/2016 đạt 52,9 điểm.

25. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) còn khó khăn, cho dù đã có dấu hiệu tăng trở lại. Giá trị gia tăng của khu vực NLTS tăng 1,48% quý III/2016, sau khi sụt giảm 1,23% trong quý I/2016 và tăng nhẹ ở mức 0,06% trong quý II/2016. Tính chung 9 tháng đầu năm, giá trị gia tăng của khu vực NLTS tăng 0,07%, thấp hơn nhiều so với những năm trước.<sup>19</sup> Hoạt động NLTS trong quý III/2016 tiếp tục gặp những khó khăn, chủ yếu do: (i) tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng xảy ra tại khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; và (ii) việc nuôi trồng, đánh bắt và tiêu thụ thủy hải sản cũng chưa có nhiều cải thiện sau sự cố ô nhiễm môi trường biển tại các tỉnh miền Trung.
26. Giá trị gia tăng của dịch vụ tăng 7,03%, đây là mức tăng cao nhất kể từ 2011 trở lại đây<sup>20</sup>. Tính chung 9 tháng đầu năm, khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,6%. Đóng góp nhiều nhất vào khu vực dịch vụ trong Quý III/2016 phải kể đến một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá như bán buôn và bán lẻ (tăng 8,15%); thông tin và truyền thông (tăng 8,68%); tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm (tăng 7,38%); giáo dục và đào tạo (tăng 7,2%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 7,38%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 7,2%).
27. Theo báo cáo công bố hàng năm của AT Kearney (Mỹ), Việt Nam liên tục nằm trong top 30 thị trường bán lẻ mới nổi hấp dẫn nhất thế giới cho đầu tư nước ngoài trên cơ sở xếp hạng trong Chỉ số phát triển bán lẻ toàn cầu (GRDI). Theo thống kê hiện nay, cứ 69.000 người dân Việt Nam mới có 1 cửa hàng tiện ích, trong khi tỷ lệ này ở Trung Quốc là 21.000 người, Hàn Quốc là 1.800 người. Như vậy, cùng với sự thay đổi thói quen tiêu dùng, dư địa phát triển của thị trường bán lẻ còn rất lớn.<sup>21</sup>
28. Hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục những dấu hiệu phục hồi, với tốc độ tăng trưởng ở mức 3,66%. Báo cáo thị trường bất động sản trong Quý III/2016 của Jones Lang Lasalle (JLL) cho thấy nguồn cung bất động sản ở các thị trường lớn đều rất dồi dào.<sup>22</sup> Lượng bán thành công đạt 8.015 căn, tăng nhẹ so với quý II/2016. Tỷ trọng căn hộ trung cấp và bình dân trong tổng lượng bán đạt lần lượt 52% và 37%.
29. Trong quý III/2016, cơ cấu các ngành kinh tế có biến động so với cùng kỳ các năm trước<sup>23</sup>. Tỷ trọng của khu vực NLTS giảm còn 16,89%, trong khi đó tỷ trọng khu vực dịch vụ được mở rộng, chiếm 47,85%, tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2015. Khu vực công nghiệp - xây dựng không có nhiều biến động so với quý trước, nhưng giảm so với 39,88% cùng kỳ năm 2015, chiếm 35,25% (Hình 7).

<sup>19</sup> Mức tăng tương ứng trong 9 tháng đầu các năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 2,7%; 3,5% và 2,1%.

<sup>20</sup> Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ trong Quý III của một số năm: năm 2011 tăng 6,75%; năm 2012 tăng 6,26%, năm 2013 tăng 6,80%; năm 2014 tăng 6,0% và năm 2015 tăng 6,17%.

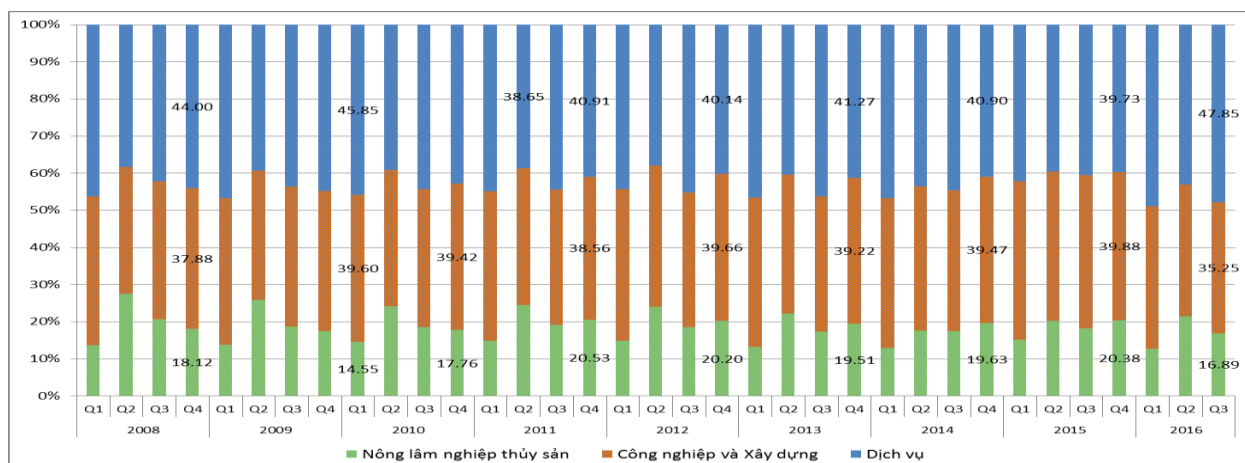
<sup>21</sup> <http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/7626/du-dia-phat-trien-mo-hinh-ban-le-tai-viet-nam.aspx>

<sup>22</sup> <http://batdongsan.com.vn/tin-thi-truong/thi-truong-nha-dat-cuoi-nam-gia-tiep-tuc-xu-huong-tang-ar80444>

<sup>23</sup> Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

**Hình 7: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2016**

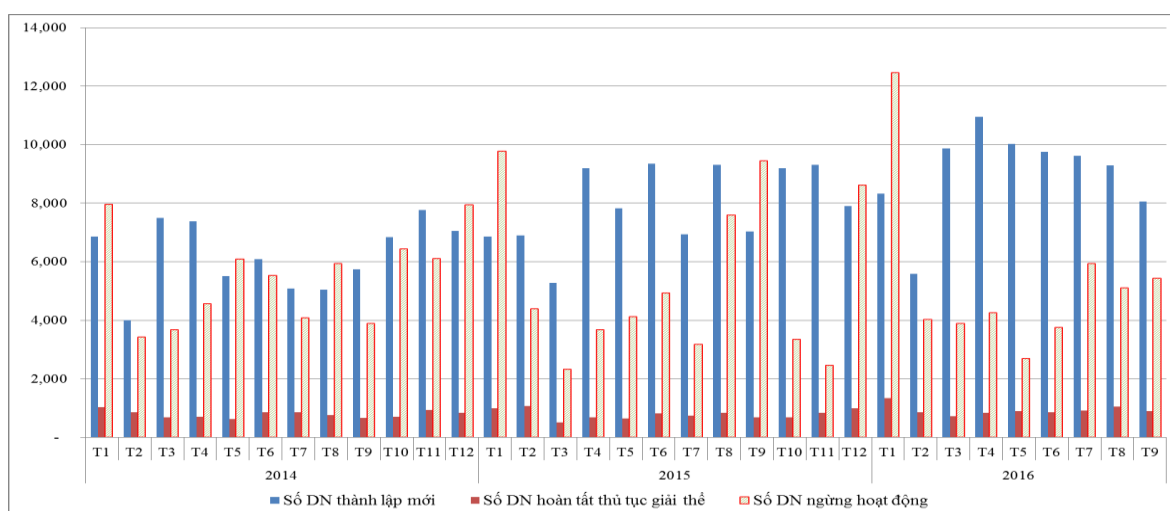
Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

30. Trong quý III, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 26.950 doanh nghiệp (tăng 15,77% so với cùng kỳ), với tổng số vốn đăng ký là 216,32 nghìn tỷ đồng (tăng 56,14% so với cùng kỳ). Số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) trong quý II giảm 18,58% (Hình 8). Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong quý tăng 26,79% so với cùng kỳ 2015 .
31. Tính chung 9 tháng đầu năm, có 81.451 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 644 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2% về số doanh nghiệp và tăng 49,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm đạt 7,7 tỷ đồng, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2015. Những chuyển biến trên có thể là do: (i) hiệu quả mang lại từ nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; và (ii) niềm tin thị trường, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp ngày một gia tăng.

**Hình 8: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T9/2016**



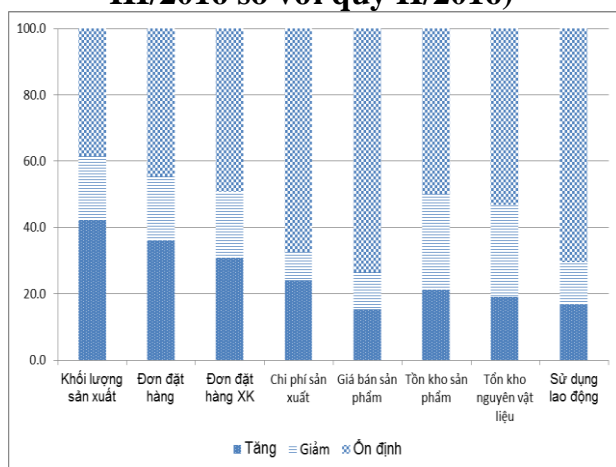
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ KH&ĐT.

32. Các doanh nghiệp trong phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương đối lạc quan về tình hình sản xuất trong Quý III cũng như dự báo cho Quý IV.

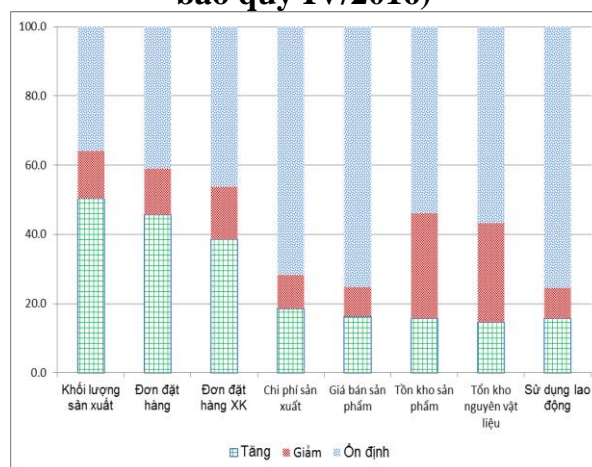
a. 80,3% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III khá ổn định và tốt hơn quý trước (trong đó, 38,8% doanh nghiệp đánh giá tốt lên và 41,5% doanh nghiệp đánh giá ổn định), chỉ có 19,7% số doanh nghiệp đánh giá còn gặp khó khăn (Hình 9).

b. Trong quý IV, triển vọng sản xuất kinh doanh được đánh giá tốt hơn, đặc biệt đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước. Cụ thể, 85,6% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ ổn định và tốt lên, trong đó có 48,8% số doanh nghiệp cho đánh giá xu hướng quý IV sẽ tốt lên; 36,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 14,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn (Hình 10). Khác với những quý trước, các doanh nghiệp trong ngành chế biến kỳ vọng giá bán sản phẩm và sử dụng lao động có xu hướng ổn định và tăng nhẹ so với Quý trước.

**Hình 9: Xu hướng kinh doanh (Quý III/2016 so với quý II/2016)**



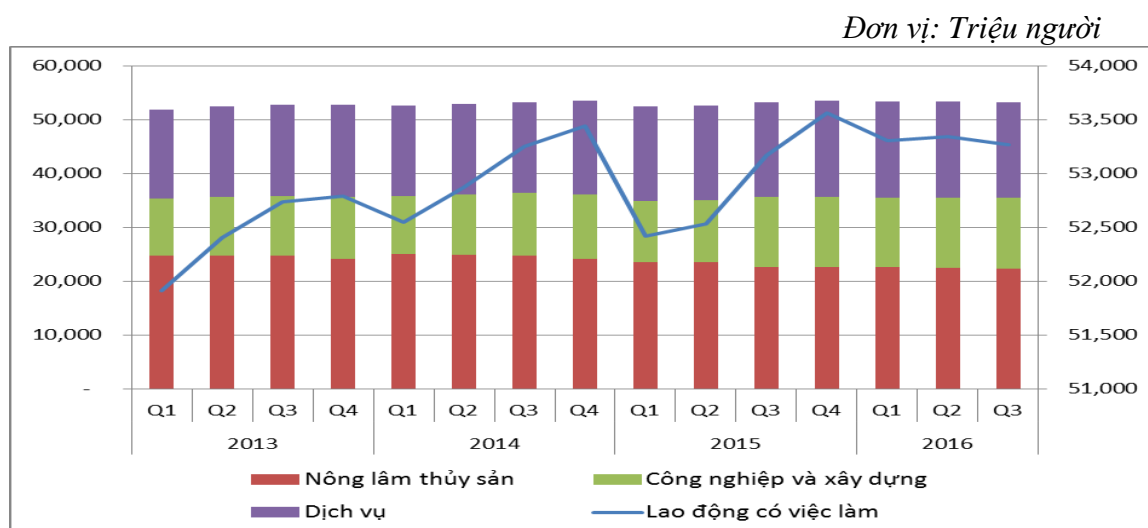
**Hình 10: Xu hướng kinh doanh (dự báo quý IV/2016)**



Nguồn: TCTK.

33. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đến thời điểm 01/10/2016 ước tính là 54,44 triệu người, tăng 122,7 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2015, hay tương ứng 0.31%. Đến cuối tháng 9/2016, tổng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 53,27 triệu người, bao gồm 22,32 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 41,9% tổng số lao động của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng 13,16 triệu người, chiếm 24,7%; khu vực dịch vụ 17,79 triệu người, chiếm 33,4% (Hình 11).

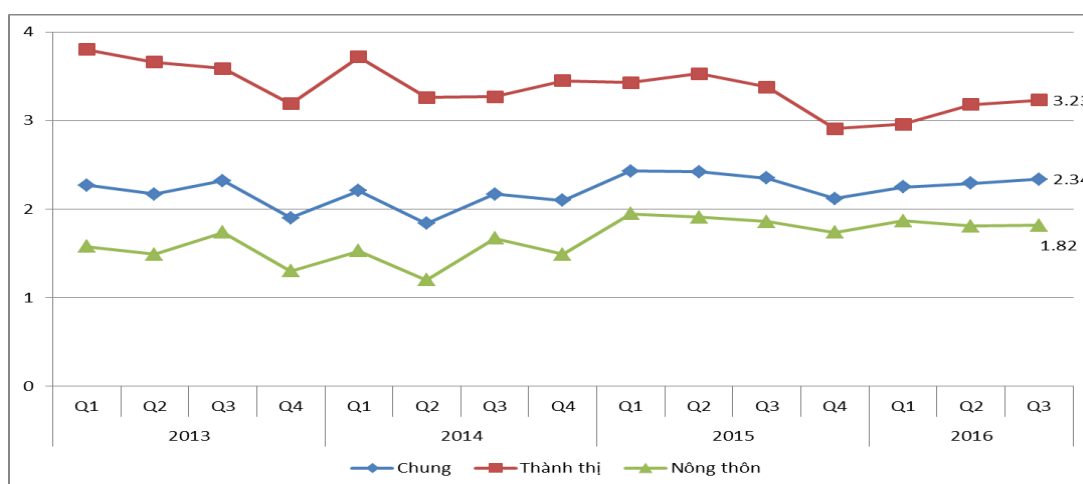
**Hình 11: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, Q1/2013-Q3/2016**



Nguồn: TCTK.

34. Tỷ lệ thất nghiệp đứng ở mức 2,34% trong Quý III<sup>24</sup>. Tính chung 9 tháng đầu năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,29%, trong đó khu vực thành thị là 3,23%; khu vực nông thôn là 1,82% (Hình 12). Mặc dù giữ xu hướng tăng nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn thấp hơn chút ít so với cùng kỳ 2015.

**Hình 12: Tỷ lệ thất nghiệp (%)**



Nguồn: TCTK.

35. Trong 9 tháng vừa qua, nhìn chung, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế vẫn được giữ vững, tăng trưởng quý sau luôn có xu hướng cao hơn quý trước. Trên cơ sở đó, ưu tiên chính sách là tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong quý IV thông qua các nỗ lực và giải pháp cụ thể để tạo mọi điều kiện, tháo gỡ các rào cản cho sản xuất-kinh doanh. Mục tiêu tăng trưởng phân đầu cho cả năm 2016 nằm trong khoảng 6,3-6,5%. Tuy nhiên, điểm mấu chốt là tăng trưởng phải dựa nhiều hơn vào cải thiện năng suất lao động và khả năng cạnh tranh, gắn với cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô trong trung và dài hạn.

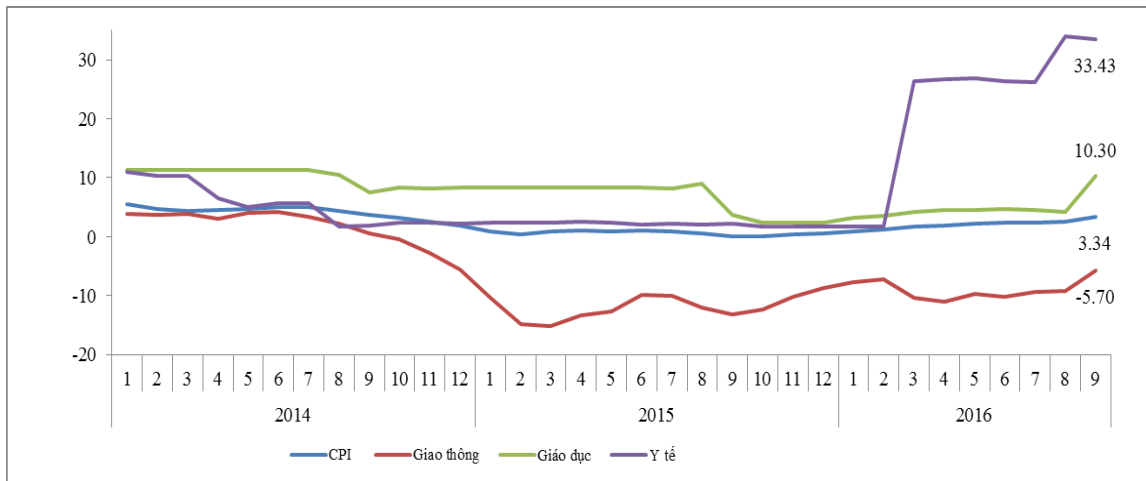
<sup>24</sup> Tỷ lệ thất nghiệp trong Quý I/2016 là 2,25%; Quý II/2016 là 2,29%.

## 1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

36. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tiếp tục đà tăng nhanh trong quý III. CPI tổng thể tháng 9 tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước, và 3,14% so với cuối năm 2015. Tính chung 9 tháng đầu năm, CPI tăng 2,07% so với cùng kỳ năm 2015.
37. Lạm phát cơ bản 9 tháng đầu năm vẫn ổn định ở mức 1,81% so với cùng kỳ năm trước. Điều này tiếp tục khẳng định rằng sức ép từ tổng cầu tới CPI không lớn (mặc dù tín dụng tiêu dùng tháng 8 có tăng mạnh tới 21,4% so với cuối năm 2015). Trong khi đó, CPI quý III tăng nhanh chủ yếu do tăng giá các mặt hàng nhà nước quản lý giá, đặc biệt là dịch vụ y tế và giáo dục.
38. Trong quý III, giá dầu thô không tăng mạnh đã giảm áp lực tăng giá đầu vào; tuy nhiên điều chỉnh tăng giá xăng dầu trong tháng 8 và 9<sup>25</sup> (một phần do thay đổi trong cách tính thuế TTĐB theo Nghị định 100/2016/NĐ-CP<sup>26</sup>) đã làm chậm lại đà giảm giá xăng dầu trong sau đợt điều chỉnh giảm liên tiếp trong tháng 7 và tháng 8<sup>27</sup>. Chỉ số giá nhóm y tế tiếp tục tăng mạnh quý thứ hai liên tiếp, tháng 9 tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng tăng 22,02%). Trong khi đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tháng 9 tăng tới 10,3% so cùng kỳ năm trước khi năm học mới đã bắt đầu.

**Hình 13: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, 2014-2016**

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

39. Sức ép đối với chỉ số giá tiêu dùng CPI vẫn hiện hữu, chủ yếu do các yếu tố chi phí đẩy: (i) việc điều chỉnh giá một số dịch vụ (chẳng hạn như y tế) trong quý III và quý IV, cộng thêm kỳ vọng điều chỉnh giá trong quý I/2017 (do tác động

<sup>25</sup> Giá xăng được điều chỉnh tăng 3 lần liên tiếp từ 19/8 (19/8, 5/9 và 20/9)

<sup>26</sup> Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế. Theo đó, Nghị định này sửa đổi, bổ sung 04 nghị định về thuế, bao gồm Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, Nghị định số 108/2015/NĐ-CP, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, và Nghị định số 129/2013/NĐ-CP

<sup>27</sup> Từ cuối tháng 6, giá xăng điều chỉnh giảm 4 lần liên tiếp (20/6, 5/7, 20/7, và 4/8), với tổng mức giảm hơn 1.800đ/lít



của tăng lương tối thiểu vùng); (ii) cam kết cắt giảm sản lượng của OPEC có thể khiến giá dầu thế giới duy trì ở mức cao hơn so với hiện nay, qua đó gây áp lực tăng giá xăng dầu trong nước. Tuy nhiên, tác động của yếu tố chi phí đẩy chưa đáng lo ngại. Tác động từ phía cầu không lớn trong bối cảnh chính sách tiền tệ vẫn được điều hành thận trọng. CPI cả năm dự báo vẫn nằm trong mục tiêu kế hoạch (dưới 5%).

### 1.3. Diễn biến tiền tệ

40. Tại thời điểm cuối tháng 9/2016, lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 2). Theo đó, lãi suất huy động VNĐ phổ biến hầu như không thay đổi kể từ quý I/2015. Mặt bằng lãi suất huy động ổn định có thể là do: (i) lạm phát ít có biến động mạnh; (ii) gia tăng thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh NHNN mua vào nhiều ngoại tệ; và (iii) áp lực từ giải ngân tín dụng là chưa nhiều.

**Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM**

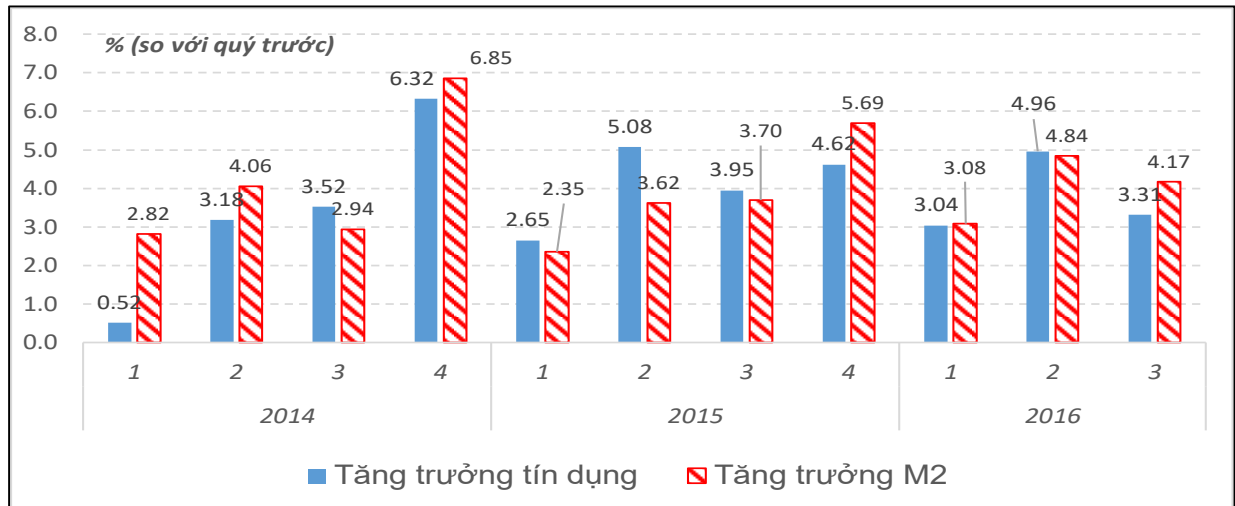
*Đơn vị tính: %/năm*

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2014	0,8-1,0	5,0-5,5	5,7-6,8	6,8-7,5
Cuối tháng 12/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 3/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 9/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2

*Nguồn: NHNN.*

41. Lãi suất cho vay VNĐ và USD giảm không đáng kể trong quý III. Các NHTM nhà nước vẫn đi đầu trong việc giảm lãi suất cho vay, trong khi xu hướng giảm không thực sự rõ nét ở các NHTM cổ phần. Dư địa để tiếp tục giảm lãi suất cho vay (cả USD và VNĐ) là không nhiều, do: (i) chưa hạn chế tín dụng cho bất động sản, qua đó ảnh hưởng đến thanh khoản cho tín dụng sản xuất cũng như mặt bằng lãi suất cho vay; (ii) xu hướng tăng lãi suất đấu thầu Trái phiếu Chính phủ (TPCP); và (iii) xử lý nợ xấu chậm chuyển biến. Trong quý III, các NHTM ít gặp sức ép từ diễn biến lãi suất ở Hoa Kỳ.
42. Tín dụng ước tăng khoảng 3,31% trong quý III (so với cuối quý II). Mức tăng này thấp hơn so với quý II (4,96%) cũng như cùng kỳ 2015 (3,95%). Tại thời điểm cuối tháng 9, tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 11,74% so với cuối năm 2015. Mức tăng này còn cách khá xa so với mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm (18-20%). Giải ngân tín dụng tăng chậm do: (i) sự thận trọng của các NHTM trong bối cảnh xử lý nợ xấu, v.v.; (ii) mặt bằng lãi suất cho vay chưa giảm đáng kể; (iii) tiếp cận tín dụng chậm được cải thiện đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa; và (iv) tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm.

**Hình 14: Tăng trưởng tín dụng và M2 hàng quý, 2014-2016**

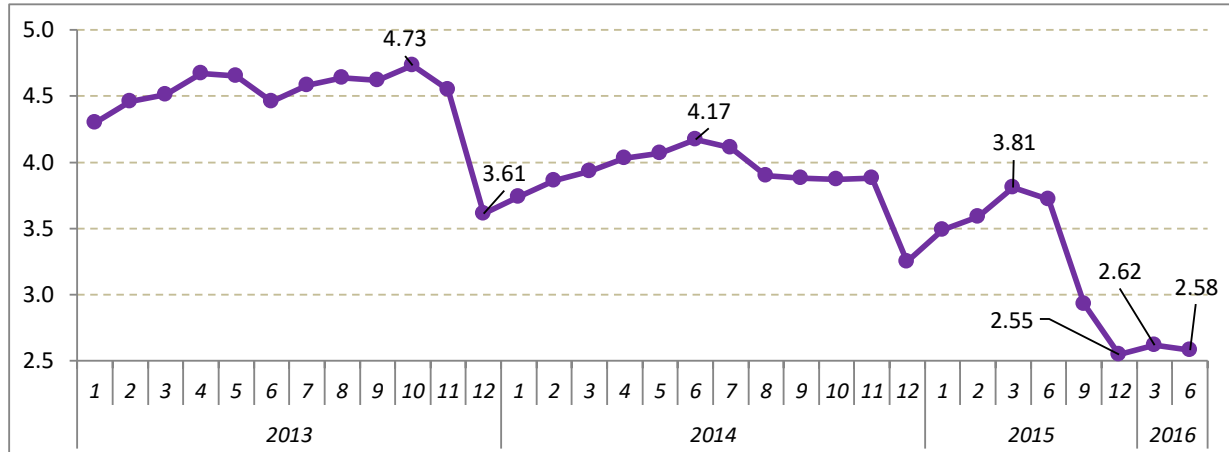


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

43. Công tác xử lý nợ xấu ít có đột phá. Đến cuối tháng 6, tỷ lệ nợ xấu giảm nhẹ xuống 2,58%, thấp hơn so với mức 2,62% vào cuối quý I (Hình 15). Hoạt động mua bán và xử lý nợ xấu không có nhiều chuyển biến trong quý III. Các NHTM chưa xây dựng định hướng và kế hoạch tiếp tục xử lý nợ xấu trong thời gian tiếp theo.

**Hình 15: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2016**

Đơn vị tính: %

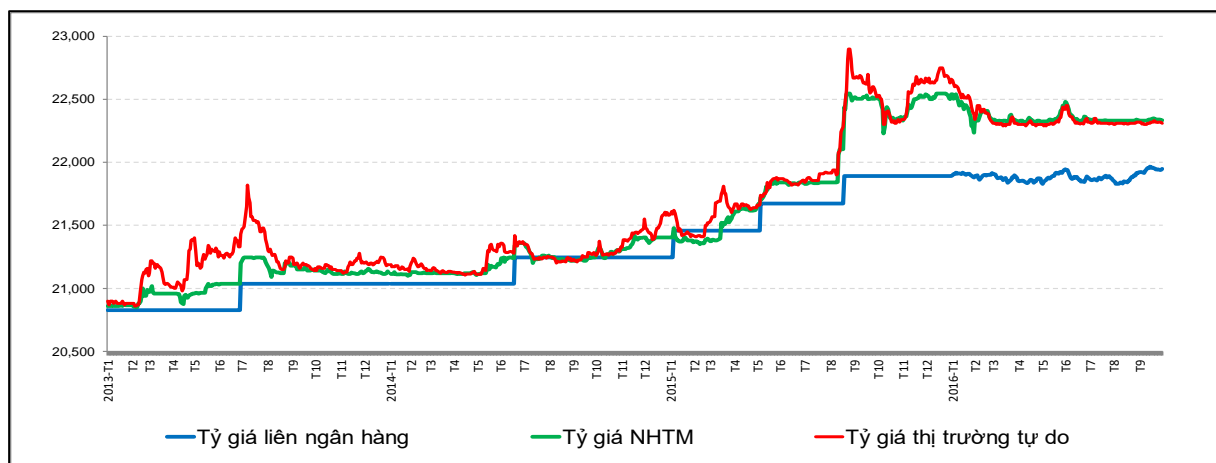


Nguồn: NHNN.

44. Tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 4,17% trong quý III (so với cuối quý II) và 11,76% trong 9 tháng đầu năm (so với cuối năm 2015). Tốc độ tăng M2 trong các quý của năm 2016 đều cao hơn so với cùng kỳ 2015 (Hình 14). Thanh khoản hệ thống chủ yếu nhằm hỗ trợ cho phát hành TPCP và mua lại ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên, tác động từ M2 đối với lạm phát không thực sự rõ ràng, thể hiện qua việc lạm phát cơ bản duy trì ở mức 1,81% trong 9 tháng đầu năm (mức tương ứng trong 6 tháng đầu năm là 1,80%).
45. Tỷ giá VNĐ/USD khá ổn định trong quý III (Hình 16). Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm tiếp tục được điều chỉnh tăng giảm khá linh hoạt và khó đoán định. Tỷ giá trung tâm nhìn chung ổn định, ngoại trừ đợt tăng nhẹ vào giữa tháng 9 (trước

thời điểm Mỹ cân nhắc về lãi suất). Tính trung bình cả quý III, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm ở mức 21.891, cao hơn so với quý II (21.875). Tỷ giá trên thị trường tự do và ở NHTM không có nhiều biến động, và đều thấp hơn mức trần cho phép.

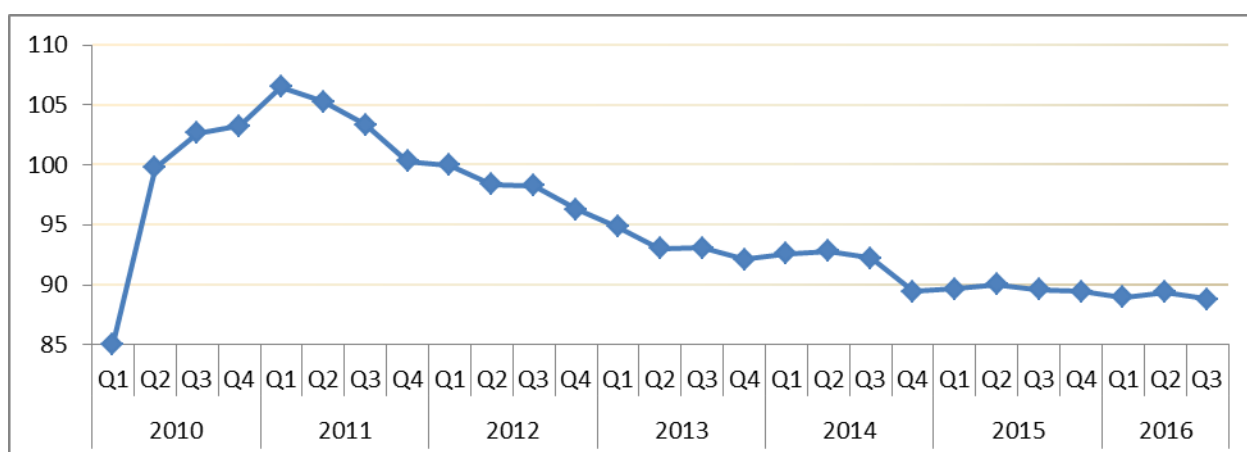
**Hình 16: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD**



*Nguồn:* Tổng hợp của nhóm tác giả.

46. Thị trường ngoại hối ít gặp áp lực trong quý III. Một số nguyên nhân chính là do: (i) cán cân thương mại thặng dư, trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu giảm ở một số doanh nghiệp FDI lớn và/hoặc giá nhập khẩu giảm; (ii) thị trường tài chính thế giới ít biến động mạnh; (iii) cơ chế tỷ giá trung tâm góp phần hạn chế rủi ro đối với điều hành khi tỷ giá chéo giữa các đồng tiền có biến động mạnh và trái chiều; và (iv) hoạt động mua vào ngoại tệ của NHNN được thực hiện linh hoạt.

**Hình 17: Tỷ giá hữu hiệu thực**



*Nguồn:* Tính toán của nhóm tác giả.

*Lưu ý:* Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác thương mại lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý I/2016 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối đắt hơn so với hàng hóa nước ngoài.

47. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) trong quý III giảm 0,6% so với quý II/2016 và giảm 0,86% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến này cho thấy hàng hóa Việt Nam lên giá so với hàng hóa nước ngoài, qua đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh

tranh xuất khẩu. Diễn biến này càng đáng lưu ý hơn trong bối cảnh giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong quý III giảm nhẹ và tỷ giá danh nghĩa ổn định. Như vậy, lạm phát ở mức cao chính là nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam. Trong chừng mực ấy, khung chính sách xuất khẩu cần dựa nhiều hơn vào việc ổn định lạm phát ở mức thấp.

#### 1.4. Tình hình đầu tư

48. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành) ước đạt 395 nghìn tỷ đồng trong quý III, tăng 9,6%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2016, tổng đầu tư toàn xã hội ước đạt 1.006,9 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 33,1% GDP, tăng 9,6% (cao hơn mức tăng 8,5% trong 9 tháng đầu năm 2015). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng đầu tư trong 9 tháng đầu năm tăng khoảng 8,4%.

**Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành**

*Đơn vị: Nghìn tỷ đồng*

	Kế hoạch 2016	Quý II/2016	Quý III/2016	9 tháng 2016	Tốc độ tăng 9 tháng so cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.540</b>	<b>341,7</b>	<b>395,0</b>	<b>1.006,9</b>	<b>9,6</b>
Vốn đầu tư thuộc NSNN	240	64,2	72,8	180,0	13,1
Vốn Trái phiếu Chính phủ	60	11,8	13,2	33,2	-18,2
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	75	14,9	17,6	45,1	5,6
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90	19,6	22,5	59,2	10,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (Vốn tự có)	70	16,4	18,8	48,1	8,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	620	128,2	161,5	387,7	10,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	360	81,7	83,2	240,4	12,6
Vốn huy động khác	25	4,9	5,4	13,2	1,5

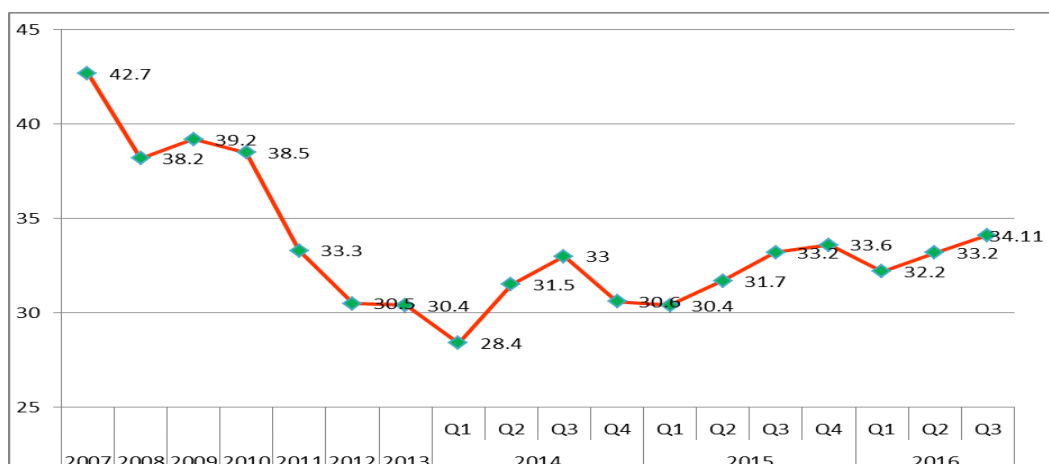
*Nguồn: TCTK.*

49. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý III đạt 33,5%, cao hơn quý II và cao hơn cùng kỳ các năm 2014 và 2015 (Hình 18). Mức thực hiện đầu tư trong quý III đều cao hơn trong quý II ở mọi nguồn vốn. Cũng như cùng kỳ 2015, động lực đầu tư trong 9 tháng đầu 2016 chủ yếu nhờ khu vực FDI (chiếm 23,9% tổng vốn) và khu vực kinh tế ngoài nhà nước (38,5% tổng vốn) với tốc độ tăng trưởng đầu tư tương ứng là 12,6% và 10,1%.
50. Đối với đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước, điều đáng lưu ý là mặc dù vốn trái phiếu chính phủ giảm tới hơn 18% so với cùng kỳ 2015 nhưng giải ngân vốn đầu tư thuộc Ngân sách Nhà nước (NSNN) tăng tới 13%, cao hơn nhiều so với mức tăng 4,1% của cùng kỳ 2015. Tăng trưởng giải ngân nhanh đối với dòng đầu tư từ ngân sách trong quý III năm 2016 cho thấy những dấu hiệu tích cực ban đầu nhờ những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, thể hiện rõ nét qua Nghị

quyết số 60/NQ-CP ngày 8/7/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016.

**Hình 18: Đầu tư so với GDP**

Đơn vị: %

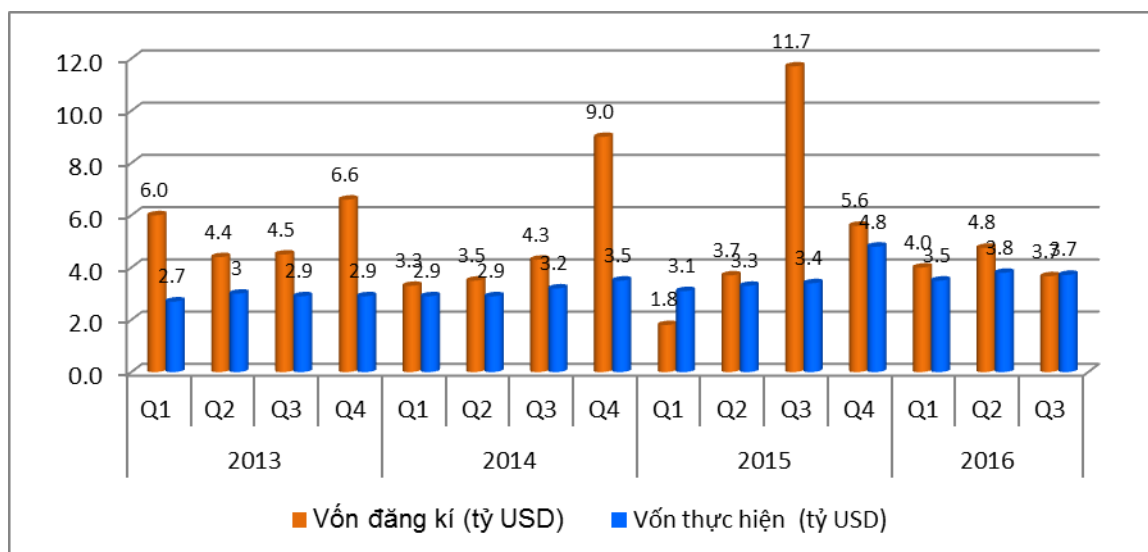


Nguồn: TCTK.

51. Trong quý III, giải ngân vốn Trái phiếu Chính phủ (TPCP) tuy có sự khởi sắc nhưng tính chung cho 9 tháng đầu năm mới đạt 55% kế hoạch năm. Vốn TPCP giảm tới 18,2% so với cùng kỳ năm 2015. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến chậm trễ trong giải ngân vốn TPCP, gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Tuy nhiên, chậm trễ được xác định chủ yếu ở các nguyên nhân chủ quan liên quan đến những chậm trễ trong cải cách thủ tục hành chính; thực thi nhiệm vụ của các cấp chính quyền, thiếu quyết liệt trong chỉ đạo triển khai dự án trên địa bàn, năng lực yếu kém của nhà thầu.

**Hình 19: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam**

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

52. FDI tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng đầu tư trong nền kinh tế. Trong quý III có 675 dự án FDI được cấp phép mới với số vốn đăng ký và vốn giải ngân

thực tế xấp xỉ 3,7 tỷ USD (Hình 19). Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2016, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 16,43 tỷ USD, bằng 95,8% so với cùng kỳ năm 2015. Lượng vốn giải ngân của các dự án FDI trong 9 tháng đầu năm 2016 ước đạt 11,02 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2015.

53. Theo đối tác đầu tư, FDI từ các đối tác ở khu vực châu Á tiếp tục giữ vai trò quan trọng. So với cùng kỳ 2015, Hàn Quốc tiếp tục là nhà đầu tư dẫn đầu với tổng vốn đầu tư được cấp phép mới với 4.561 triệu USD, chiếm 40,9% tổng vốn đăng ký cấp mới, với nhiều dự án quy mô lớn từ 300 triệu đến 1,5 tỉ USD (Hộp 1). Đầu tư từ Singapore và Đặc khu Hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) đứng thứ 2 và thứ 3 với số vốn đăng ký được cấp phép mới lần lượt là 1251,1 triệu USD (11,2 và 843,7 triệu USD (7,6%). Các vị trí kế tiếp trong danh sách các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn là các đối tác trong khu vực như Đài Loan (801,9 triệu USD), Trung Quốc (665,2 triệu USD) và Nhật Bản (659,7 triệu USD).

**Hộp 1: Một số dự án lớn của nhà đầu tư Hàn Quốc được cấp phép trong 9 tháng đầu năm 2016**

- Dự án LG Display Hải Phòng, cấp phép ngày 15/4/2016, tổng vốn đầu tư đăng ký 1,5 tỷ USD do LG Display Co.,ltd đầu tư với mục tiêu sản xuất và gia công sản phẩm màn hình OLED nhựa cho các thiết bị di động như điện thoại di động, đồng hồ thông minh, máy tính bảng....

- Dự án nhà máy LG Innotek Hải Phòng, tổng vốn đầu tư đăng ký 550 triệu USD do CLG Innotek Co.,Ltd đầu tư với mục tiêu sản xuất mô đun camera tại Hải Phòng.

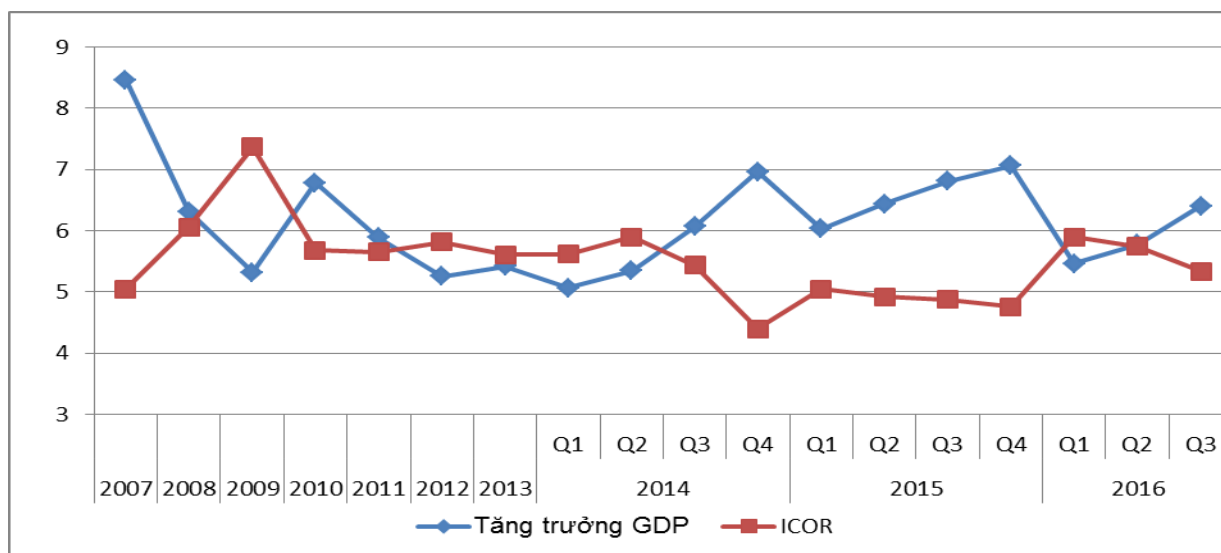
- Dự án Seoul Semiconductor Vina, tổng vốn đầu tư đăng ký 300 triệu USD, do nhà đầu tư Hàn Quốc đầu tư tại Hà Nam với mục tiêu nghiên cứu, phát triển, sản xuất, lắp ráp và gia công bóng đèn LED, gói LED, các sản phẩm bán dẫn, linh kiện LED, mô – đun LED.

*Nguồn:* Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

54. Trong cơ cấu thu hút FDI theo ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 9 tháng đầu năm với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 7911 triệu USD, chiếm 70,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 979,4 triệu USD, chiếm 8,8%; các ngành còn lại đạt 2274,2 triệu USD, chiếm 20,4%.
55. So với cùng kỳ 2015, diễn biến FDI trong 9 tháng đầu 2016 cho thấy một số chuyển biến đáng lưu ý. Các nhà đầu tư nước ngoài cho thấy sự quan tâm “đặc biệt” tới lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Trong 19 ngành/lĩnh vực có FDI thì lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút sự chú ý “đặc biệt” của các nhà đầu tư nước ngoài với 767 dự án đầu tư đăng ký mới và 608 lượt dự án điều chỉnh vốn. Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm trong 9 tháng đầu 2016 đạt 12,15 tỷ USD, chiếm 73,9% tổng vốn đầu tư, con số này cao hơn rất nhiều so với mức 66,4% của cùng kỳ 2015.

56. Khu vực dân cư - tư nhân cũng là một trụ cột quan trọng về đầu tư với số vốn 387,7 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu 2016, tăng 10,1%. Tuy nhiên, mức thực hiện đầu tư này còn cách khá xa so với mục tiêu cả năm (620 nghìn tỷ đồng). Khu vực dân cư và tư nhân còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động đầu tư liên quan đến tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, tín dụng (do không có tài sản đảm bảo hoặc tài sản đảm bảo giá trị thấp). Thêm nữa, hành lang pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tuy đã có nhiều cải thiện với nhiều chính sách được ban hành nhưng nội dung còn chung chung, mang tính khẩu hiệu và do vậy mức độ thực thi thấp. Dự luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn đang trong quá trình lấy ý kiến đề sửa đổi, hoàn thiện.
57. Dù chưa nhiều, mức tăng đầu tư từ khu vực dân cư – tư nhân và khu vực FDI đến từ nhiều nguyên nhân, trong đó có: (i) niềm tin mạnh mẽ của các nhà đầu tư vào môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam đang ngày càng được cải thiện; và (ii) kỳ vọng về những cơ hội gia tăng xuất khẩu hàng hóa, tận dụng các ưu đãi, đặc biệt là về thuế quan và các điều kiện đi kèm của hàng loạt các điều ước hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, đang và sắp thực hiện như TPP, FTA với EU, Cộng đồng Kinh tế ASEAN, v.v...
58. Hiệu quả đầu tư của nền kinh tế trong quý II và quý III năm 2016 có chiều hướng cải thiện (Hình 20). Hệ số ICOR đã giảm từ mức xấp xỉ 6 trong quý I xuống 5,33 trong quý III. Tuy nhiên hệ số ICOR hiện vẫn ở mức cao so với cùng kỳ 2015. Thực tế này cho thấy nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đối với nguồn vốn đầu tư công, các nguồn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước vẫn là vấn đề nan giải trong bối cảnh khung pháp lý các quy định quản lý đầu tư của nhà nước đã tương đối đầy đủ. Đặc biệt là Luật Đầu tư công đã có hiệu lực từ tháng 7 năm 2015 nhưng mức độ thực thi trong thực tế còn nhiều hạn chế, chưa cho thấy được hiệu quả/tác động kỳ vọng trong phân bổ và sử dụng vốn công, chưa giải quyết được tình trạng xin-cho trong đầu tư sử dụng Ngân sách Nhà nước.

**Hình 20: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư**



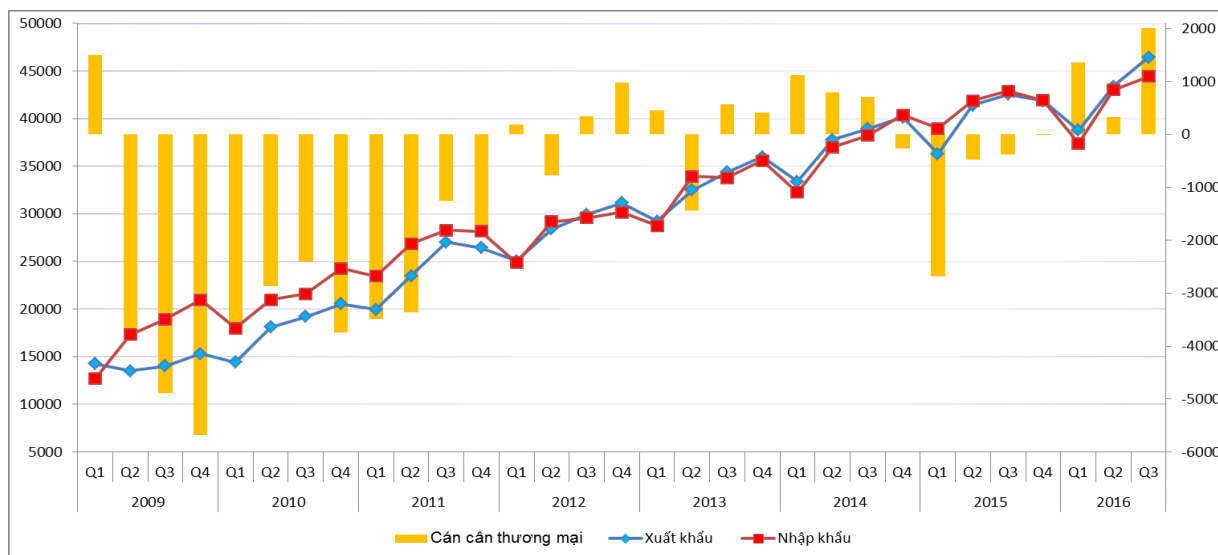
Nguồn: TCTK.

## 1.5. Tình hình thương mại

59. Kim ngạch xuất khẩu quý III đạt khoảng 46,4 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kì năm trước (Hình 21). Tăng trưởng xuất khẩu khu vực FDI đạt 11,3%, đóng góp 7,7 điểm phần trăm vào mức tăng xuất khẩu chung. Xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng 4,7% trong quý III, đóng góp 1,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

**Hình 21: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016**

Đơn vị tính: Triệu USD



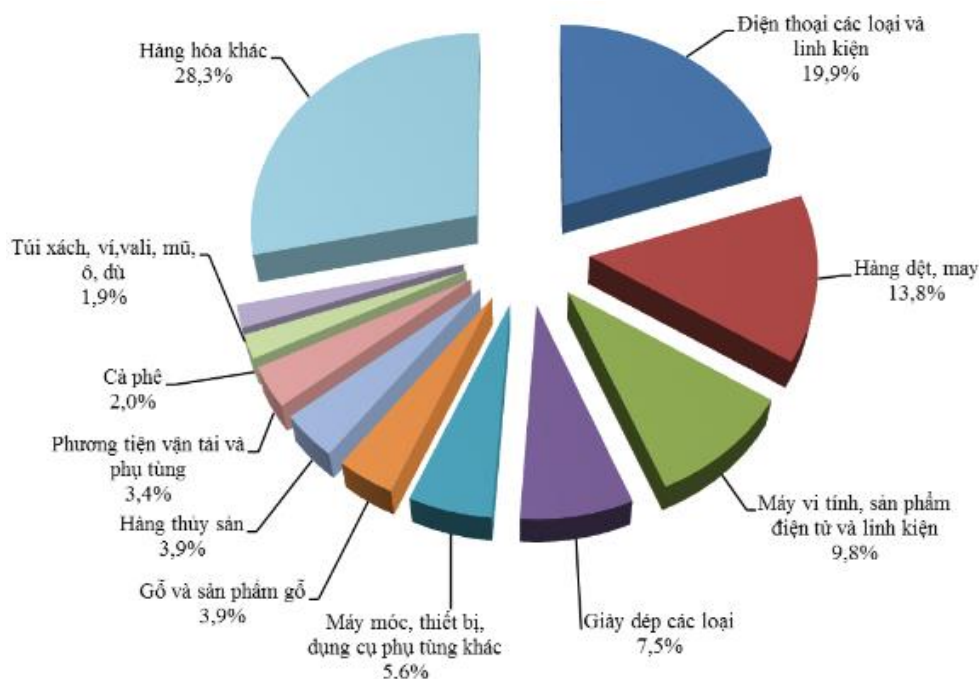
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

60. Quý III chứng kiến sự tăng trưởng xuất khẩu mạnh của các mặt hàng nông sản như rau quả (45,7%), hạt điều (48,6%), cà phê (40,81%) và hạt tiêu (45,94%) so với cùng kì năm trước. Nguyên nhân tăng giá trị xuất khẩu của các mặt hàng nông sản do lượng hàng xuất khẩu tăng (lượng cà phê và hạt tiêu xuất khẩu 9 tháng 2016 tăng lần lượt 39,6% và 33,6% so với cùng kỳ năm trước) và chỉ số giá xuất khẩu tăng (giá hạt điều tăng 11,1% trong 9 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015; giá các mặt hàng nông sản trong quý III tăng trung bình 3,89% so với quý II/2016).
61. Tính chung trong 9 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 124,9 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kì năm trước. Khu vực FDI và khu vực trong nước đạt mức xuất khẩu lần lượt 89,9 tỷ và 38,6 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu chính trong giai đoạn này gồm có điện thoại và các loại linh kiện (19,9%), hàng dệt may (13,8%), giày dép các loại (7,5%) (Hình 22).



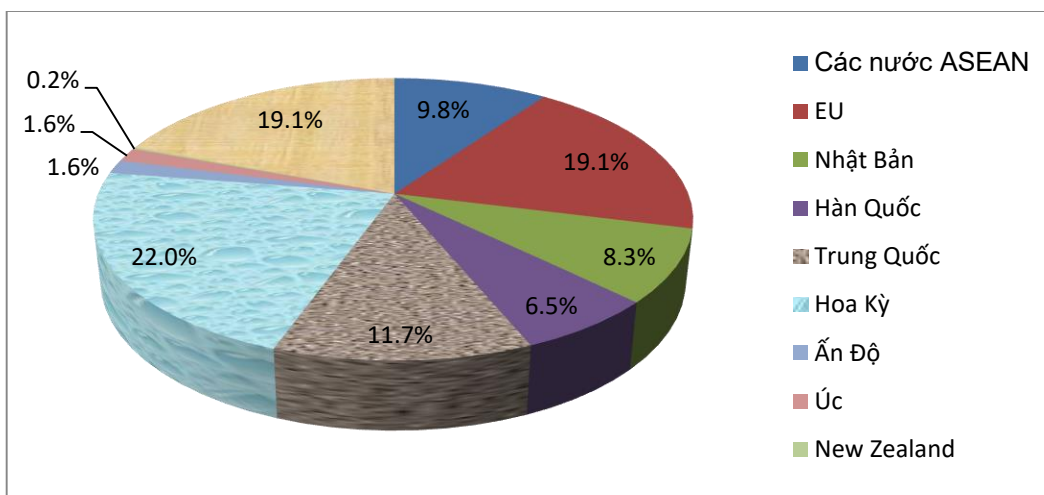
**Hình 22: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cả nước 9 tháng năm 2016, (%)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

62. Cơ cấu xuất khẩu sang các đối tác chính trong quý III không có nhiều thay đổi. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam (chiếm 22% tổng giá trị xuất khẩu). Vị trí tiếp theo thuộc về các thị trường quen thuộc như EU (19,1%), Trung Quốc (11,7%) và khối ASEAN (9,8%) (Hình 24).

**Hình 23: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q3/2016 (%)**

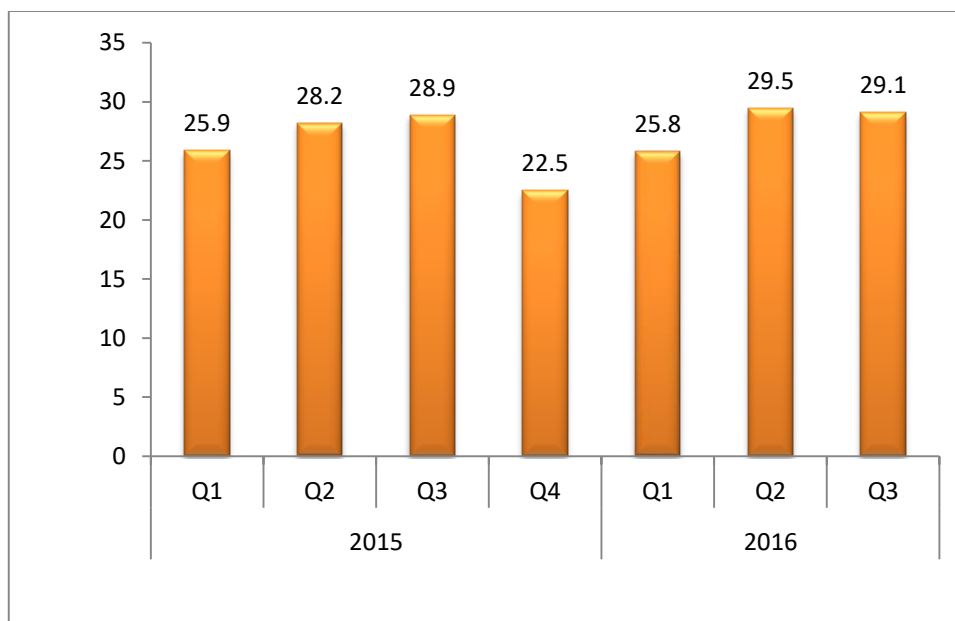


Nguồn: Tổng cục Hải quan.

63. Tổng kim ngạch nhập khẩu trong quý III đạt 44,4 tỷ USD (Hình 21), tăng 3,5%. Trong đó, nhập khẩu của khu vực FDI đạt 26,7 tỷ USD, tăng 5,9%, đóng góp 3,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp trong nước đạt 17,7 tỷ USD, tăng 0,1%.

64. Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2016 đạt 124,8 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kì năm trước. Trong đó, nhập khẩu của khu vực trong nước đạt 51,0 tỷ USD, của khu vực FDI đạt 73,8 tỷ USD.

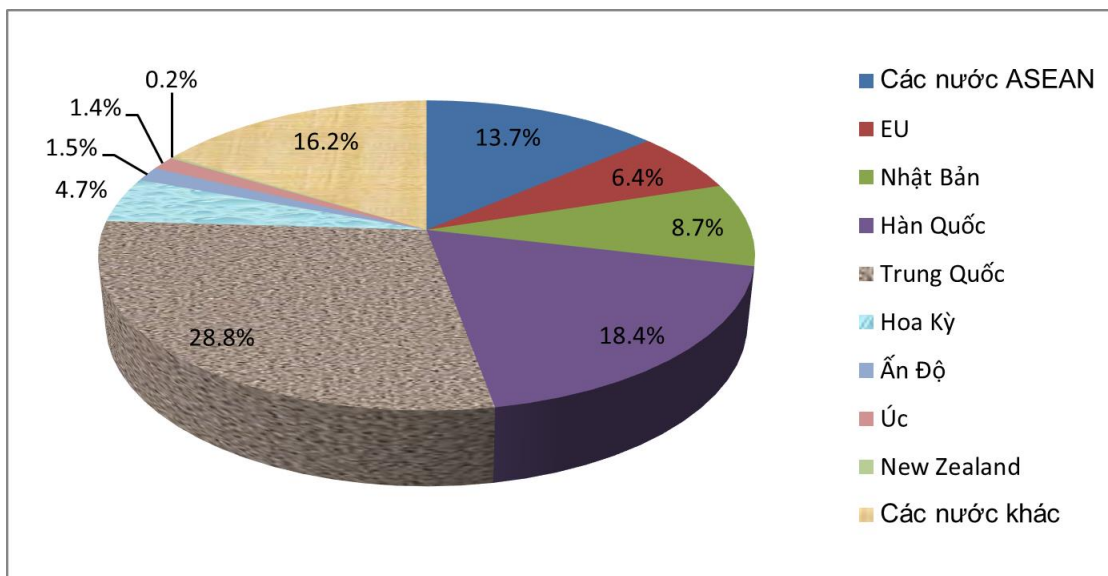
**Hình 24: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất, Q3/2016 (tỷ USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

65. Nhóm hàng tư liệu sản xuất tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong quý III. Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng này ước đạt 29,1 tỷ USD (Hình 24), tăng 0,5% và chiếm 65,6% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trong Quý. Một số mặt hàng trong nhóm có tốc độ tăng trưởng cùng kì năm trước tương đối cao như hóa chất và sản phẩm hóa chất (6,4%), chất dẻo và sản phẩm chất dẻo (10,4%), máy tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện (12,9%). Tính chung trong 9 tháng đầu năm, nhập khẩu nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 86,6 tỷ USD, chiếm 69,4% tổng giá trị nhập khẩu 9 tháng.

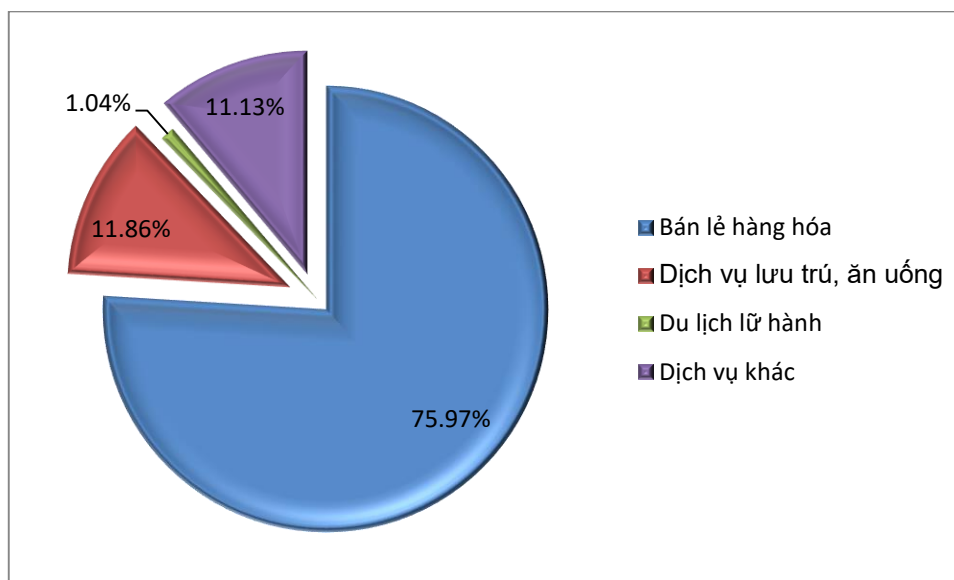
**Hình 25: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q3/2016 (%)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

66. Cơ cấu các đối tác nhập khẩu của Việt Nam không có nhiều thay đổi trong quý III. Trung Quốc tiếp tục tiếp tục dẫn đầu (28,8%). Các vị trí tiếp theo lần lượt thuộc về Hàn Quốc (18,4%) và các nước ASEAN (13,7%) (Hình 25).
67. Thặng dư thương mại trong quý III đạt 2,02 tỷ USD (Hình 21), tương ứng 4,3% kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, khu vực FDI xuất siêu 5,7 tỷ USD và khu vực trong nước nhập siêu 3,8 tỷ USD. Nhờ đó, thị trường ngoại hối trong nước và công tác điều hành tỷ giá không gặp nhiều áp lực trong quý III.

**Hình 26: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q3/2016, (%)**



Nguồn: TCTK.

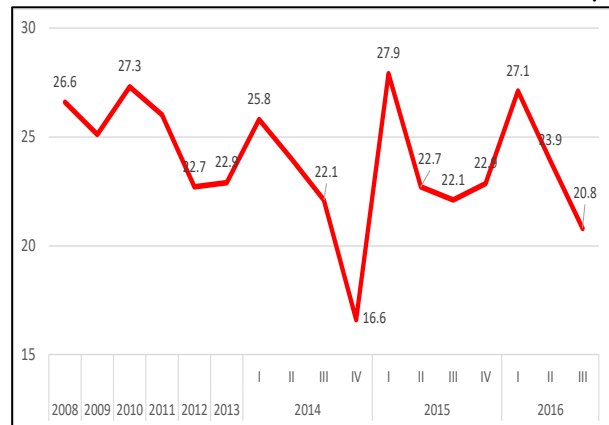
68. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý III ước đạt 881,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ bán lẻ hàng hóa chiếm cơ cấu lớn nhất trong tổng doanh thu (75,97%), đạt 669,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0% so với quý III năm 2015 (Hình 26).
69. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2605,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú-ăn uống và dịch vụ lữ hành trong tổng mức lần lượt là 76,2%, 11,5% và 0,9%.

## 1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

70. Tổng thu NSNN trong quý III đạt 241,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với cùng kỳ 2015. Mức thu NSNN này bằng 23,8% dự toán cả năm 2016. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP đạt 20,8% trong quý III, thấp hơn so với các quý đầu năm và cũng như cùng kỳ 2015 (Hình 27). Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm, tốc độ tăng thu NSNN có phần chậm lại.

**Hình 27: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP**

Đơn vị: %

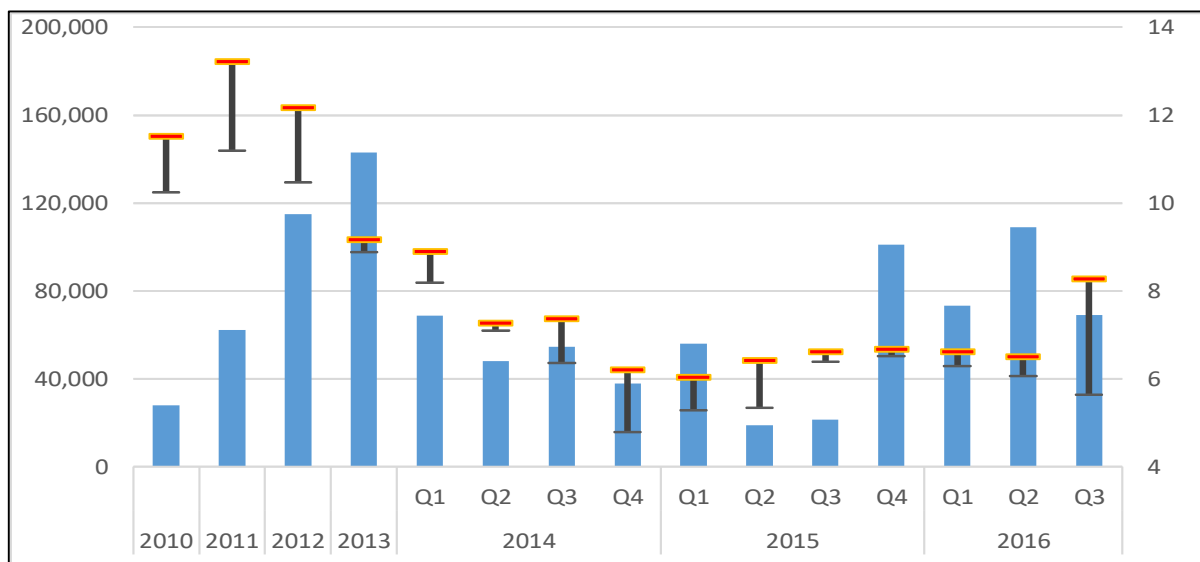


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

71. Trong quý III, thu trong nước đạt 196,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 81,3% tổng thu NSNN. Tỷ lệ này tăng nhẹ so với 6 tháng đầu năm (80,4%), và cao hơn đáng kể so với cùng kỳ 2015 (74,4%). Tính chung 9 tháng đầu năm, thu trong nước đóng góp 80,6% vào tổng thu NSNN. Thu từ dầu thô trong quý III giảm tới 43,2% so với cùng kỳ 2015, chủ yếu do giá dầu ở mức thấp. Trong khi đó, thu từ xuất nhập khẩu chiếm 14,0% và 14,7% tổng thu NSNN tương ứng trong quý III và 9 tháng đầu năm. Thu từ xuất nhập khẩu tiếp tục gặp khó khăn do: (i) nhiều dòng thuế nhập khẩu tiếp tục cắt giảm theo cam kết trong các FTA của Việt Nam (đặc biệt là FTA với Hàn Quốc); (ii) giá nhập khẩu giảm.
72. Chi NSNN ước đạt 284,8 nghìn tỷ đồng trong quý III, tương đương 24,6% GDP và bằng 23,4% dự toán. Chi NSNN trong quý III tăng tới 10,3% so với cùng kỳ 2015, cao hơn đáng kể so với mức tăng 4,1% trong 6 tháng đầu năm. Chi NSNN tăng nhanh chủ yếu là do: (i) giải ngân đầu tư phát triển nhanh hơn; (ii) chi NSNN ở mức thấp trong cùng kỳ 2015<sup>28</sup>.
73. Giá trị phát hành TPCP đạt gần 69,1 nghìn tỷ đồng trong quý III. Giá trị phát hành TPCP trong quý III tăng hơn 3 lần so với cùng kỳ 2015, và giảm 36,6% so với quý II. Đáng lưu ý, lãi suất trúng thầu TPCP ở trong vùng khá rộng, từ 5,65-8,25%/năm trong quý III (5,35-6,4%/năm, Hình 28).

<sup>28</sup> Xem báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015).

**Hình 28: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-9/2016**



Nguồn: HNX.

Lưu ý: Biểu đồ cột thể hiện giá trị phát hành TPCP (tỷ đồng), đo lường theo trục bên trái; Biểu đồ đoạn thể hiện vùng lãi suất trúng thầu TPCP (%/năm, kỳ hạn 5 năm), đo lường theo trục bên phải.

74. Gia tăng phát hành TPCP trong quý III do: (i) thanh khoản hệ thống NHTM tương đối dồi dào hơn; (ii) thiếu nỗ lực kiểm soát lãi suất TPCP. Trên thực tế, quy mô phát hành TPCP trong quý III còn do lãi suất trúng thầu TPCP tương đối hấp dẫn so với yêu cầu của NHTM.
75. Việc bảo đảm nguồn lực cho chi NSNN và đầu tư phát triển trong quý III vẫn gặp khá nhiều áp lực. Nguyên nhân chính là do các phương án/biện pháp huy động nguồn lực hợp pháp khác (vay ngoại tệ trong nước; phát hành TPCP ra nước ngoài, v.v.) ít khả thi. Chính phủ đã quan tâm hơn đến kiểm kê và cân nhắc các giải pháp huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, cách tiếp cận vẫn dựa trên vai trò thu hút và sử dụng nguồn lực của nhà nước, trong khi chưa xử lý trực diện vấn đề hiệu quả sử dụng nguồn lực.

## 2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

76. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong quý IV, phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,1%.<sup>29</sup> Mức giá của Hoa Kỳ tăng 0,3%.<sup>30</sup> Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 0,85%.<sup>31</sup> Giá dầu thô thế giới tăng 8,5% so với quý III. Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm (tính trung bình) không thay đổi trong quý. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 5%. Tín dụng tăng 7% so với cuối quý III. Giá nhập khẩu giảm 1%. Dân số tăng 0,26%/năm, và việc làm tăng 0,32%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với quý III. Tỷ

<sup>29</sup> Theo IMF (2016), với mức dự báo kinh tế toàn cầu năm 2016 là 3,1%.

<sup>30</sup> <http://www.tradingeconomics.com/united-states/inflation-rate-mom> [Ngày 25 tháng 10 năm 2016]

<sup>31</sup> <http://gfs.eiu.com/Article.aspx?articleType=cf&articleId=864722870&secId=0> [Ngày 19 tháng 10 năm 2016].

giá hữu hiệu thực giả thiết tăng 1% trong quý. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ không đổi, trong khi chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) tăng 2% so với quý III. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tương đương với quý III. Đầu tư từ nguồn NSNN và TPCP được bổ sung lần lượt 60.000 tỷ đồng và 27.800 tỷ đồng.

77. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2016 ước đạt 7,19% (Bảng 4). Tính chung cả năm 2016, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt 6,33%. Tăng trưởng xuất khẩu quý IV và cả năm 2016 dự báo tương ứng ở mức 8,82% và 7,44%. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng kinh tế ở các nước đối tác nhanh hơn và Hoa Kỳ không nâng lãi suất thì tăng trưởng xuất khẩu cả năm 2016 có thể đạt gần 7,7%. Thặng dư thương mại ở mức 1,1 tỷ USD trong quý IV, và lũy kế đạt 4,8 tỷ USD cho cả năm 2016. CPI tiếp tục tăng, dự báo ở mức 1,47% trong quý IV.

**Bảng 4: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý IV và cả năm 2016**

Đơn vị: %

	Quý IV	Cả năm
Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2015)	7,19	6,33
Lạm phát (so với cuối kỳ trước)	1,47	4,66
Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2015)	8,82	7,44
Cán cân thương mại (tỷ USD)	1,1	4,8

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

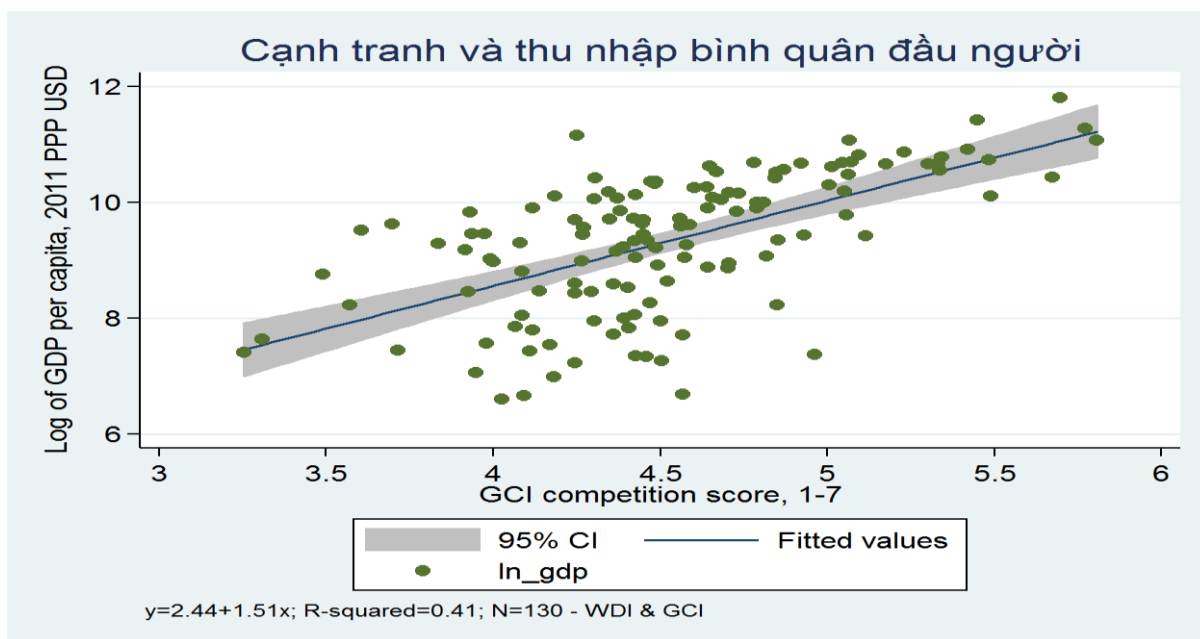
78. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV tiếp tục chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, quá trình phục hồi tăng trưởng của kinh tế thế giới vẫn còn bất định. FED vẫn đề ngỏ khả năng nâng lãi suất USD trong quý IV; nếu điều này không được hiện thực thì dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều bất định hơn. *Thứ hai*, các FTA thế hệ mới chậm được phê chuẩn và/hoặc thiếu đột phá trong đàm phán, qua đó ảnh hưởng đến đà tăng trưởng thương mại trên thế giới nói chung. Xu hướng bảo hộ và trả đũa thương mại giữa các nền kinh tế lớn vẫn diễn ra khá phức tạp. *Cuối cùng*, chất lượng của các nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh – hướng dẫn thực thi các Luật quan trọng (như Luật Doanh nghiệp sửa đổi, Luật Đầu tư sửa đổi, v.v.), tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh (theo Nghị quyết 19) – cũng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, không chỉ trong quý IV mà còn cả các năm tiếp theo.

### III. VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT: YÊU CẦU HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM

#### Cạnh tranh là nền tảng của thị trường hiện đại

79. Tự do cạnh tranh là tiền đề cho sự vận hành hiệu quả của nền kinh tế thị trường, là điều kiện tiên quyết để các nền kinh tế hoạt động tối ưu và thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và là động lực phát triển của nền kinh tế. Nhờ cạnh tranh các doanh nghiệp kém hiệu quả bị thay thế bởi các doanh nghiệp hiệu quả hơn và các doanh nghiệp có động lực đổi mới, sáng tạo để nâng cao năng suất, tạo ra quy trình sản xuất mới và sản phẩm mới. Nhìn chung, vai trò của cạnh tranh đối với tăng trưởng kinh tế đã được nhiều nghiên cứu khẳng định<sup>32</sup>. Hình 29 cho thấy mức độ cạnh tranh<sup>33</sup> nói chung của nền kinh tế có tương quan tỷ lệ thuận với mức thu nhập bình quân đầu người của các nước trên thế giới.

Hình 29: Cạnh tranh và thu nhập bình quân đầu người



80. Cạnh tranh lành mạnh có thể giúp cho doanh nghiệp lớn mạnh và đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Goodwin and Pierola 2015). Nhiều nghiên cứu đã cho thấy cải cách theo hướng tăng cạnh tranh có thể thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm trong các ngành có cải cách và các ngành hạ nguồn sử dụng đầu vào từ các ngành có cải cách (Gal and Hijzen 2016). Cạnh tranh còn đóng vai trò quan trọng trong việc xóa đói, giảm nghèo và giảm bất bình đẳng trong thu nhập vì cạnh tranh đem đến cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn tạo nhiều việc làm, qua đó tạo cơ hội cho người nghèo (Gegazo and Nyman 2016). Cạnh tranh cũng góp phần giảm và ổn định giá thực phẩm thiết yếu, góp phần giảm bất bình đẳng trong xã hội (Argent and Begazo 2015).

<sup>32</sup> Ví dụ như Voigt (2009), Kitzmuller and Licetti (2012), World Bank (2016)

<sup>33</sup> Chỉ số này là một phần của Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu (GCI), bao gồm chỉ số cạnh tranh trong nước và chỉ số cạnh tranh nước ngoài. Mỗi chỉ số thành phần lại bao gồm nhiều chỉ số nhỏ khác. Xem chi tiết tại đây <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2015-2016/competitiveness-rankings/>

81. Trong những năm gần đây, cạnh tranh đã trở thành một chủ đề quan trọng trong thương mại quốc tế. Theo nghiên cứu của Laprevote, Frisch, and Can (2015), tỷ lệ các hiệp định thương mại tự do có điều khoản hoặc chương riêng về cạnh tranh đã tăng từ trên 60% năm 1990 đến gần 90% hiện nay. Đối với Việt Nam, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (Việt Nam-EU FTA) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đều có quy định cụ thể về trách nhiệm đảm bảo môi trường kinh doanh cạnh tranh của mỗi bên tham gia Hiệp định. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU nói rõ “Tất cả các doanh nghiệp, tư nhân hay nhà nước, sẽ phải tuân thủ luật cạnh tranh như đã nêu trên...”. Như vậy, thúc đẩy cạnh tranh vừa là biện pháp tốt để phát triển kinh tế trong nước vừa là biện pháp cần thiết để tuân thủ các cam kết quốc tế và khai thác tối đa lợi ích của các cam kết đó. Bên cạnh đó, các cam kết mạnh mẽ về mở cửa thị trường dịch vụ và mua sắm chính phủ trong TPP và Việt Nam-EU FTA cũng sẽ góp phần đáng kể thúc đẩy cạnh tranh trong nước.
82. Việt Nam đã có Luật Cạnh tranh từ năm 2005. Tuy nhiên, có thể nói Việt Nam chưa có một chính sách cạnh tranh toàn diện và hiệu quả. Theo thông lệ, chính sách cạnh tranh được hiểu là tập hợp các quy định pháp luật và việc thi hành các quy định đó về kiểm soát độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh và các chính sách phát triển thị trường, trong đó có quy định pháp luật về gia nhập thị trường và kinh doanh nói chung, các hành động can thiệp của nhà nước nhằm giúp doanh nghiệp cạnh tranh trên một sân chơi bình đẳng (World Bank 2016). Như vậy, một chính sách cạnh tranh toàn diện không chỉ là Luật Cạnh tranh và việc thi hành nó mà *căn bản nó phải là một tư duy về việc tích cực, chủ động tạo dựng một sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp thuộc mọi loại hình, quy mô và lĩnh vực để nguồn lực quốc gia được sử dụng hiệu quả nhất và để doanh nghiệp luôn có động lực đổi mới, sáng tạo*. Đó là điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững, không phải tài nguyên hay vị trí địa lý thuận lợi.
83. Sau hơn 30 năm xây dựng kinh tế thị trường, Việt Nam vẫn chưa quan tâm đầy đủ đến xây dựng và thi hành chính sách, pháp luật về trật tự thị trường, trong đó nền tảng là vấn đề cạnh tranh bình đẳng. Cạnh tranh chưa có được vai trò đáng có của nó trong hệ thống chính sách kinh tế quốc gia. Do đó, hệ thống chính sách, thể chế về kinh tế thị trường của Việt Nam hiện nay có nhiều điểm chưa phù hợp với nhu cầu của một nền kinh tế thị trường hiện đại, hiệu quả.

### **Pháp luật và thi hành pháp luật cạnh tranh chưa đáp ứng yêu cầu**

84. *Thứ nhất*, hệ thống pháp luật về cạnh tranh chưa đầy đủ, chưa hiệu lực và chưa đáp ứng được yêu cầu của một nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại như yêu cầu của nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII. Luật Cạnh tranh hiện hành có hiệu lực từ năm 2005. Mặc dù nó đã tạo ra một nền tảng pháp lý để xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh, gây hại cho nền kinh tế<sup>34</sup>, Luật Cạnh tranh cho đến nay chưa để lại nhiều dấu ấn trong đời sống kinh tế xã hội. Lý do chủ yếu là: (i) Luật Cạnh tranh có nhiều ngoại trừ, ví dụ như miễn trừ áp dụng điều cấm về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (Điều 10) hoặc miễn trừ điều cấm về tập trung

<sup>34</sup> Vụ việc rất có ý nghĩa và được nhiều người nhớ đến là việc xử phạt hành vi lạm dụng vị trí độc quyền của công ty xăng dầu hàng không Vinapco năm 2009.



kinh tế (Điều 19); (ii) chưa có quy định cụ thể để xử lý hành vi của cơ quan nhà nước khi họ vi phạm các điều cấm về cạnh tranh (Điều 6); (iii) bộ máy thực thi pháp luật cạnh tranh không đủ năng lực.

85. Về bộ máy thực thi pháp luật cạnh tranh, việc đặt Cục Quản lý Cạnh tranh (VCA) tại Bộ Công – Thương (BCT), cơ quan sở hữu nhiều DNNN hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh đơn thuần, là một trở ngại cho đối với việc thi hành hiệu quả Luật Cạnh tranh. VCA đã từng gặp khó khăn trong việc điều tra, xử lý hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh của một số công ty thép vì một số công ty thép khá lớn, bao gồm Tổng Công ty Thép Việt Nam (Vinasteel), là doanh nghiệp thuộc BCT. Bên cạnh đó, trong khi VCA không đủ nhân lực trình độ cao để thực hiện điều tra chống hành vi hạn chế cạnh tranh, cơ quan này lại được giao nhiều chức năng không phải cốt lõi của một cơ quan thi hành chính sách cạnh tranh, ví dụ như điều tra xử lý doanh nghiệp đa cấp hoặc cảnh báo kiện bán phá giá ở thị trường nước ngoài. Một cơ quan khác đảm bảo thi hành Luật Cạnh tranh là Hội đồng cạnh tranh (VCC). VCC có chức năng phán xử việc vi phạm các điều khoản của Luật Cạnh tranh và hình thức xử lý vi phạm. Tuy nhiên, thành viên của VCC chủ yếu là các quan chức của các bộ, ngành và thiếu các chuyên gia kinh tế hay pháp luật về cạnh tranh<sup>35</sup>. Điều này khiến nhiều người phải đặt câu hỏi về khả năng đưa ra các phán quyết có hiệu quả về việc duy trì một môi trường kinh tế thị trường cạnh tranh lành mạnh.

### **Thiếu một sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế**

86. Thứ hai, Việt Nam thực hiện chính sách “kinh tế nhà nước là chủ đạo”. Điều này tất nhiên sẽ dẫn đến ưu tiên các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Do đó, các DNNN được tiếp cận nguồn lực nhiều hơn, được trao nhiều quyền kinh doanh hơn, thậm chí độc quyền. Theo Vũ Thành Tự Anh (2014), các DNNN chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp. Giai đoạn 2011-2013, các doanh nghiệp này chiếm 39,2% tổng vốn đầu tư, cao hơn khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ này đã giảm đáng kể từ mức cao nhất 54,4% trong giai đoạn 1996-2000. DNNN hiện nay đang độc quyền kinh doanh hoặc chiếm vị trí thống lĩnh trong hầu hết các lĩnh vực đầu vào quan trọng của nền kinh tế, ví dụ như dầu khí, điện lực, khai thác than, viễn thông, ngân hàng, v.v. Bên cạnh đó, các DNNN cũng được bảo hộ nhiều hơn trong các cuộc đàm phán quốc tế. Hiệp định TPP đã giành nhiều ngoại trừ quan trọng về đấu thầu mua sắm cho một số tập đoàn kinh tế nhà nước của Việt Nam (ví dụ như PetroVietnam).
87. Hiện tượng các cơ quan nhà nước dành ưu ái cho DNNN ở cấp trung ương và địa phương đã tạo ra một môi trường kinh doanh thiếu bình đẳng. Theo Khảo sát PCI năm 2013, 30% doanh nghiệp tư nhân cho biết việc chính quyền địa phương ưu ái DNNN gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của họ, nhất là trong lĩnh vực khai khoáng và xây dựng. Theo nghiên cứu của Thắng và Freeman (2009) sự có mặt của DNNN làm cho doanh nghiệp tư nhân nhận được ít tín dụng hơn và mất nhiều thời gian tiếp cận đất đai hơn.

<sup>35</sup> Xem danh sách thành viên VCC ở đây [http://www.hoidongcanhtranh.gov.vn/?page=news&do=detail&category\\_id=2&id=41](http://www.hoidongcanhtranh.gov.vn/?page=news&do=detail&category_id=2&id=41)

88. Việc ưu ái các doanh nghiệp FDI theo hướng gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đang được nhiều chuyên gia kinh tế nêu lên. Nhiều người cho rằng doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi về tiếp cận đất đai, miễn giảm thuế và ít bị thanh, kiểm tra. Khi vào Việt nam, khối FDI được miễn giảm thuế trong thời gian dài, còn doanh nghiệp Việt không được hưởng ưu đãi này<sup>36</sup>. Theo số liệu Khảo sát PCI 2013, 31,6% doanh nghiệp tư nhân cho rằng việc chính quyền địa phương ưu ái doanh nghiệp FDI gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của họ.

### **Nhiều rào cản kinh doanh và hạn chế cạnh tranh**

89. Thứ ba, hệ thống thể chế về kinh doanh của Việt Nam hiện nay đang gây ra nhiều rào cản gia nhập thị trường và do đó hạn chế cạnh tranh. Luật Đầu tư năm 2014 đã tạo ra một bước tiến dài trong tự do hóa kinh doanh nhưng vẫn có 267 ngành kinh doanh cần được cấp phép và thủ tục cấp phép thực tế thường rất phức tạp và tốn kém một cách không cần thiết. Trong các quy định này, nhiều quy định thực sự không cần thiết, không đáp ứng được các tiêu chí về lợi ích công cộng (rủi ro cho an ninh quốc gia và trật tự xã hội, v.v.)<sup>37</sup>.
90. So với Danh mục kiểm tra về cạnh tranh của OECD<sup>38</sup>, các quy định về kinh doanh của Việt Nam hầu hết đều có dấu hiệu hạn chế cạnh tranh. Cụ thể, Chính phủ Việt Nam ấn định giá cho nhiều hàng hóa quan trọng (xăng dầu, than, đất, v.v.), đặt ra quy định khiến một số doanh nghiệp gặp bất lợi hơn (điều kiện kinh doanh đào tạo lái xe là phải dùng phần mềm của Tổng cục Đường bộ), hạn chế lựa chọn của người tiêu dùng (chuyến mang đi động không được giữ số), v.v. Như vậy, ngoài hành vi hạn chế cạnh tranh của doanh nghiệp vốn là căn bệnh cố hữu của tự do kinh doanh, nhiều qui định đã và đang gây ra nhiều trở ngại cho cạnh tranh mặc dù động cơ ban đầu là bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc bảo vệ môi trường. Quản lý nhà nước là cần thiết nhưng bảo vệ quá mức sẽ tạo ra chi phí không cần thiết cho nền kinh tế và cản trở cạnh tranh, giảm cơ hội đạt được tăng trưởng cao và bền vững.

### **Xu hướng can thiệp làm hạn chế cạnh tranh của cơ quan nhà nước**

91. Trong những năm gần đây, việc một số cơ quan nhà nước có hành vi hạn chế cạnh tranh xuất hiện ngày càng nhiều. Cụ thể, năm 2015 báo chí cho biết Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh yêu cầu các UBND xã, thị trấn, nhà hàng, khách sạn ưu tiên sử dụng, bán bia Sài Gòn. Cũng trong năm 2015 UBND thành phố Hải Phòng ban hành văn bản "yêu cầu" các đơn vị trên địa bàn thành phố sử dụng dịch vụ của Ngân hàng Techcombank<sup>39</sup>. Những hành vi này rõ ràng là vi phạm Luật Cạnh tranh. Tuy nhiên, các vụ việc này đã không

<sup>36</sup> Vnexpress.net, “Bà Phạm Chi Lan: Doanh nghiệp Việt chịu nhiều thiệt thòi”, ngày 7/1/2014, xem tại <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/ba-pham-chi-lan-doanh-nghiep-viet-chiu-nhieu-thiet-thoi-2935889.html>

<sup>37</sup> Ví dụ Luật Công chứng yêu cầu xin phép khi thay đổi địa điểm văn phòng công chứng trong phạm vi một tỉnh (Điều 24)

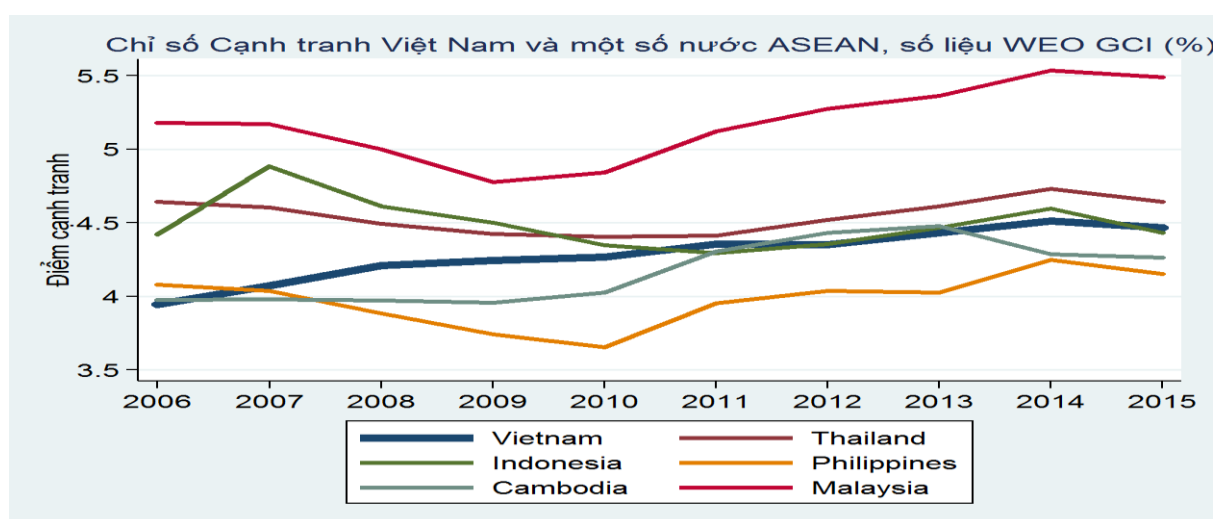
<sup>38</sup> Đây là hướng dẫn của OECD để quan chức chính phủ các nước thành viên sử dụng khi xây dựng chính sách, pháp luật.

<sup>39</sup> Baogiaothong.vn, “Techcombank có dấu hiệu vi phạm Luật Cạnh tranh?”, ngày 21/8/2015. Xem tại <http://www.baogiaothong.vn/techcombank-co-dau-hieu-vi-pham-luat-can-tranh-d117372.html>

được xử lý thích đáng và nhanh chóng bị lãng quên. Việc sử dụng hình thức chỉ định thầu với tỷ lệ lớn trong mua sắm chính phủ cũng là một biểu hiện thiếu tôn trọng cạnh tranh. Tỷ lệ này còn nhiều hơn ở các tập đoàn, tổng công ty nhà nước<sup>40</sup>. Cùng với những quy định pháp luật gây ra rào cản gia nhập thị trường, những việc này cho thấy rào cản cạnh tranh không chỉ đến từ những doanh nghiệp có hành vi tư lợi mà còn đến từ các quy định pháp luật và hành vi của cơ quan nhà nước.

92. Mức độ cạnh tranh của các nền kinh tế được đo lường bởi khảo sát các nhà điều hành doanh nghiệp<sup>41</sup> của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF). Mức độ cạnh tranh là chỉ số thành phần của chỉ số Hiệu quả thị trường hàng hóa, là một trụ cột trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI). Chỉ số cạnh tranh của Việt Nam có tăng lên trong những năm gần đây, có lẽ nhờ những cải cách trong tự do hóa kinh doanh và hội nhập quốc tế (Hình 30). Tuy nhiên, theo GCI hiện nay vị trí của Việt Nam là 71/140 nước được đánh giá, thấp hơn khá nhiều so với Singapore (1/140), Malaysia (9/140), Thailand (52/140), mặc dù có cao hơn Indonesia và Philippines.

**Hình 30: Chỉ số cạnh tranh của Việt Nam và một số nước ASEAN**



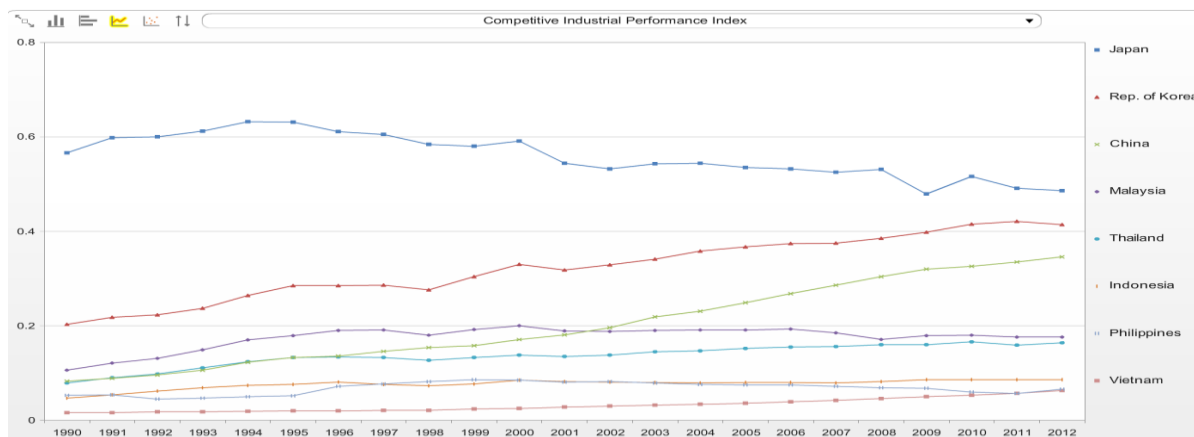
93. Hậu quả của việc thiếu vắng một chính sách cạnh tranh toàn diện, hiệu quả là một nền kinh tế trì trệ, thiếu năng động và năng suất tăng chậm. Điều này được biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ tăng trưởng năng suất thấp đến cạnh tranh quốc tế thấp. Chúng ta có thể thấy một số ví dụ cụ thể như sau:
94. Về năng lực cạnh tranh công nghiệp, Hình 31 cho thấy khả năng cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam gần như thấp nhất trong các nước ASEAN. Nếu không có khu vực FDI chắc chắn khả năng này còn thấp hơn rất nhiều. Thiếu cạnh tranh lành mạnh đã khiến doanh nghiệp trong nước một mặt không có động lực nâng cao trình độ sản xuất (khối DNNN), một mặt không có không gian và nguồn lực để nâng cao trình độ sản xuất, nhất là trong chế tạo.

<sup>40</sup> Kinhtevadubao.vn, “Mua sắm công trong TPP: Thách thức lớn nhất đối với Việt Nam là tính minh bạch”, ngày 24/6/2016. Xem tại <http://kinhteivadubao.vn/chi-tiet/92-6172-mua-sam-cong-trong-tp--thach-thuc-lon-nhat-voi-viet-nam-la-tinh-minh-bach-.html>

<sup>41</sup> Executive Opinion Survey do WEF thực hiện hàng năm với hơn 10000 lãnh đạo doanh nghiệp tham gia trả lời.

95. Việc duy trì một khu vực DNNN quá lớn và thiếu động lực phân đầu khiến lợi ích của tự do hóa thương mại không được tận dụng tối đa. Nghiên cứu của Baccini và cộng sự (2015) cho thấy việc Việt Nam gia nhập WTO đã đem lại lợi ích về tăng năng suất tổng hợp ở khu vực doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, năng suất trong khu vực DNNN không tăng do không có sự tái phân bổ nguồn lực và lựa chọn người thắng một cách tự nhiên. Hay nói cách khác, thiếu cạnh tranh đã khiến cho tái phân bổ nguồn lực không diễn ra. Điều này khiến cho năng suất của cả nền kinh tế không tăng như đáng có.

**Hình 31: Chỉ số Kết quả cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam so với một số nước Châu Á (Competitive Industrial Performance Index), 2013**



Nguồn: UNIDO, <http://www.unido.org/data1/Statistics/Research/cip.html>

96. Đẩy mạnh xuất khẩu là một chính sách kinh tế quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, các DNNN với rất nhiều ưu đãi lại không tham gia nhiều vào xuất khẩu. Thiếu cạnh tranh trong các ngành có nhiều DNNN có thể là một nguyên nhân. Nghiên cứu của Hiệp và Nishijima (2009) đã chỉ ra trong ngành chế tạo ở Việt Nam doanh nghiệp nào cảm nhận nhiều sức ép cạnh tranh hơn xuất khẩu nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu ở nhiều nước khác (xem khảo sát của Goodwin và Pierola 2015).

### Khuyến nghị giải pháp

97. Để có một nền kinh tế thị trường lành mạnh và hiệu quả, Chính phủ cần xây dựng một chính sách cạnh tranh quốc gia với tư duy toàn diện về cạnh tranh, trong đó coi thúc đẩy cạnh tranh là một trụ cột của việc thực hiện đột phá trong xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách này sẽ bao gồm các chính sách, quan điểm của Chính phủ về các vấn đề: vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường; bảo vệ cạnh tranh lành mạnh (Luật Cạnh tranh); DNNN; điều tiết thị trường (cấp phép kinh doanh); và hội nhập quốc tế<sup>42</sup>.
98. Thứ nhất, Nhà nước cần thay đổi vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường theo hướng chuyển từ can thiệp, điều khiển trực tiếp sang hỗ trợ và định hướng gián tiếp và thúc đẩy tăng trưởng bền vững thông qua việc xây dựng một môi

<sup>42</sup> Thông thường chính sách cạnh tranh đi liền với bảo vệ người tiêu dùng. Tuy nhiên, trong khung khổ của báo cáo này chúng tôi chỉ tập trung vào chủ đề cạnh tranh.

trường kinh doanh thực sự cạnh tranh, bình đẳng để khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư. Các cơ quan nhà nước không nên hiểu “kinh tế nhà nước là chủ đạo” theo nghĩa ưu tiên DNNN và duy trì sự tồn tại của DNNN bằng mọi giá. Trên thực tế, nhiều nước không có nhiều DNNN nhưng “kinh tế nhà nước”, tức là chính sách và chi tiêu của nhà nước, vẫn nắm vai trò chủ đạo, đủ sức dẫn dắt thị trường đạt được tăng trưởng cao và cạnh tranh quốc tế mạnh mẽ (ví dụ như Hàn Quốc). Bên cạnh đó, Nhà nước cần nâng cao tính minh bạch trong xây dựng chính sách ở mọi cấp độ để tránh các nhóm lợi ích chi phối và gây hại cho cạnh tranh nói riêng và phát triển nói chung.

99. *Thứ hai*, Nhà nước cần sửa Luật Cạnh tranh theo hướng làm rõ các quy định pháp luật, giảm các trường hợp ngoại lệ, và tăng các hình thức chế tài để đảm bảo tính răn đe. Luật Cạnh tranh hiện nay có quy định cấm cơ quan nhà nước có hành vi hạn chế cạnh tranh nhưng Chính phủ chưa có hướng dẫn thi hành mặc dù Luật đã có hiệu lực trên 10 năm. Mức phạt 10% doanh thu của năm tài chính liền trước không đủ tính răn đe, nhất là đối với những doanh nghiệp mới thành lập. Chúng ta có thể tham khảo luật pháp về cạnh tranh của nhiều nước tiên tiến để xây dựng được một luật cạnh tranh đầy đủ nhưng việc thi hành pháp luật cạnh tranh lại là một vấn đề khó, có lẽ là khó hơn cả xây dựng pháp luật cạnh tranh. Do đó, Nhà nước cần nâng cao vị thế và năng lực của Cục Quản lý Cạnh tranh và Hội đồng Cạnh tranh để các cơ quan này có thể đảm bảo pháp luật cạnh tranh được tuân thủ đầy đủ.
100. Về vị thế, cần đảm bảo VCA có thể hoạt động độc lập và không bị tác động chính trị, đồng thời VCC cũng không bị chi phối khi phải đưa ra phán quyết về các vụ việc cạnh tranh liên quan đến DNNN hoặc các công ty tư nhân có ảnh hưởng chính trị. Sắp tới, khi Chính phủ tách các DNNN ra khỏi các bộ chủ quản, nhất là Bộ Công Thương, cơ hội để VCC và VCA có hoạt động độc lập sẽ lớn hơn. Tuy nhiên, cần phải có các điều khoản rõ ràng trong Luật Cạnh tranh để đảm bảo VCC và VCA chỉ hoạt động theo luật và có được những phán quyết công bằng và hiệu quả trong việc duy trì một môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng. Đồng thời, VCA và VCC cần có đủ thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin đối với cả doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước khi họ thực hiện điều tra, nghiên cứu các hành vi hạn chế cạnh tranh.
101. Về năng lực, VCA cần được bổ sung nhân lực có hiểu biết về kinh tế và pháp luật đầy đủ để đảm bảo khả năng nghiên cứu thị trường và xử lý kịp thời các diễn biến có khả năng gây hại cho cạnh tranh. Hơn nữa, với nguồn lực hạn chế, VCA cần tập trung vào chức năng cốt lõi của một cơ quan đảm bảo cạnh tranh, cụ thể là chống các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền, thống lĩnh thị trường, thỏa thuận hạn chế cạnh tranh ..., và hướng dẫn các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng pháp luật phù hợp với tinh thần tự do cạnh tranh, tránh các quy định tạo rào cản cạnh tranh.
102. *Thứ ba*, Nhà nước cần triển khai mạnh mẽ chương trình cải cách DNNN theo hướng giảm thiểu phạm vi hoạt động, nâng cao chất lượng quản trị và đảm bảo cạnh tranh. Cạnh tranh là cách tốt nhất thúc đẩy sự phát triển lành mạnh, khả năng cạnh tranh và dẫn đầu của DNNN. Nhà nước cần thu hẹp phạm vi kinh tế

mà Nhà nước cần đầu tư trên cơ sở nhu cầu định hướng chiến lược của Nhà nước đối với nền kinh tế. Trên cơ sở đó, Nhà nước cần rút lui khỏi những lĩnh vực thương mại đơn thuần, không có tính chiến lược và không cần sự tham gia của Nhà nước, để tạo không gian và môi trường bình đẳng hơn cho khu vực kinh tế tư nhân. Trong các lĩnh vực DNNN đang độc quyền, ví dụ như phân phối điện, Nhà nước cần sớm tự do hóa kinh doanh, cho phép các thành phần kinh tế khác tham gia để tăng cạnh tranh. Đối với những DNNN còn giữ lại Nhà nước cần áp dụng đầy đủ khung quản trị hiện đại theo thông lệ tốt của kinh tế thị trường, thực hiện nghiêm pháp luật, kỷ cương hành chính nhà nước và kỷ luật thị trường để đảm bảo các DNNN cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong khu vực DNNN nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Ở đây Nhà nước cần đảm bảo tính trung lập về cạnh tranh (competition neutrality) và không thiên vị DNNN trong quá trình xây dựng pháp luật và thực hiện quản lý nhà nước. Trong tương lai, việc can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế thông qua DNNN phải được thay thế bằng các công cụ phù hợp với thị trường, ví dụ như dùng dự trữ quốc gia để cân đối cung- cầu, ổn định giá các mặt hàng thiết yếu thay vì sở hữu doanh nghiệp và duy trì mức độ tập trung kinh tế cao (ví dụ như ngành xăng dầu).

103. *Thứ tư*, Nhà nước cần đẩy mạnh cải cách thể chế, tự do hóa kinh doanh, thúc đẩy ra nhập thị trường, tăng cạnh tranh. Cụ thể, cần rà soát lại toàn bộ các quy định pháp luật về 267 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện để loại bỏ bớt những ngành, nghề không cần điều kiện và đơn giản hóa thủ tục cấp phép đối với các ngành, nghề cần quản lý bằng cấp phép. Ngoài ra, Nhà nước cần rà soát lại các quy định pháp luật khác, bao gồm các quy định về thuế, lao động, bảo hiểm, thương mại qua biên giới, tiếp cận tín dụng, v.v. để tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp hoạt động để họ tập trung vào nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân, để sự sàng lọc tự nhiên diễn ra nhanh hơn và để doanh nghiệp có thêm động lực sáng tạo. Thực hiện triệt để các giải pháp mà Chính phủ đã nêu trong các nghị quyết 19 trong ba năm qua là biện pháp quan trọng để nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế nước ta.
104. *Thứ năm*, về mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần chuẩn bị các điều kiện về pháp lý và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp để có thể thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế của các hiệp định thương mại tự do Việt Nam mới đàm phán, ký kết gần đây (TPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc). Đây là giải pháp quan trọng để thúc đẩy cạnh tranh trong nước. Tự do hóa thương mại, đầu tư quốc tế kết hợp với cải cách thể chế trong nước sẽ tạo ra động lực và điều kiện to lớn cho các doanh nghiệp trong nước vươn lên cạnh tranh trên sân nhà cũng như nền kinh tế toàn cầu. Trì hoãn thực hiện cam kết quốc tế chỉ làm cho cơ hội của nền kinh tế đến chậm hơn hoặc mất đi trong cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu khốc liệt hiện nay.

#### IV. KIẾN NGHỊ

105. Bối cảnh kinh tế 9 tháng đầu năm tiếp tục chứng kiến sự giao thoa mạnh mẽ giữa chuyển biến tích cực và thách thức, giữa nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn và xử lý các vấn đề tái cơ cấu, cũng như giữa cải cách trong nước và hội nhập. Trong bối cảnh ấy, tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm, gắn với đà tăng chưa thực sự vững chắc của đầu tư và xuất khẩu. Tuy nhiên, những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, v.v. vẫn rất đáng trân trọng trong một thế giới còn nhiều khó khăn, bất định. Thực tế, kết quả tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, v.v. của Việt Nam vẫn tương đối cao so với nhiều nước ở khu vực và trên thế giới. Trong một chừng mực đó, Việt Nam tiếp tục đi đúng hướng với công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, đúng liều lượng và có sự điều phối chặt chẽ của nhiều Bộ, ngành.
106. Việt Nam còn phải đối mặt với một số vấn đề - dù đã được đề cập trong một thời gian dài - trong quá trình cải cách nói chung và cải thiện hiệu quả nói riêng. Nền tảng kinh tế vĩ mô và vai trò của Nhà nước chưa được đổi mới tương xứng với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có nhiều chuyển biến như kỳ vọng, chưa giải quyết được những vấn đề cố hữu như tăng trưởng cao đi kèm với nhập siêu, thiếu liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, tái cơ cấu DNNN và đầu tư công, v.v. Khung chính sách mới cho huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực - trong đó Nhà nước giữ vai trò “trung tính” và ít “trực tiếp” hơn - chậm được hình thành. Trong khi đó, các mục tiêu trung gian của chính sách kinh tế vĩ mô còn khá nhiều và đôi khi thiếu nhất quán, khiến hiệu quả chính sách phụ thuộc chủ yếu vào mức độ linh hoạt và khả năng “xoay xở” của các cơ quan hữu trách tại một số thời điểm.

##### **1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô**

107. Nhanh chóng hoàn thiện các quy định hướng dẫn việc thực hiện Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), v.v. Cụ thể hóa tư duy không hạn chế quyền tự do kinh doanh (khi không có quy định cấm của pháp luật) bằng việc bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, các điều kiện kinh doanh được ban hành trái thẩm quyền; đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh còn lại.
108. Tạo dựng thêm động lực, đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nghị quyết 35 về hỗ trợ doanh nghiệp và các nhóm giải pháp liên quan, nhằm tạo đà cho các chuyển biến mạnh mẽ hơn về môi trường kinh doanh trong quý IV năm 2016 và các năm tiếp theo.
109. Sớm rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
110. Tăng cường và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng và hoạch định các chính sách đầu tư - kinh doanh; nhanh chóng hoàn thiện phương pháp tính các loại thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch.

111. Rà soát, tăng cường tính đồng bộ của các chính sách, quy định về tài chính (thuế, phí, v.v.), tiền tệ, tín dụng, đất đai, quản lý ngoại hối để khuyến khích, huy động tối đa vốn đầu tư của mọi khu vực kinh tế vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn cần được ưu tiên, hạn chế đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn không được khuyến khích.

## **2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô trong quý IV**

### *\* Chính sách tiền tệ*

112. Tiếp tục khẳng định ưu tiên cao nhất cho việc hoàn thành cơ bản tái cơ cấu các NHTM gắn với xử lý nợ xấu. Quá trình này cần có những chuyển biến căn bản vào giữa quý IV.

113. Chính sách tiền tệ cần tiếp tục điều hành thận trọng, gắn với ổn định lạm phát (không chỉ là lạm phát cơ bản), qua đó giúp doanh nghiệp yên tâm hơn với quyết định đầu tư dài hạn.

114. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, bởi áp lực truyền tải từ việc FED có thể tăng lãi suất còn hiện hữu trong quý IV.

115. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tiền gửi bằng USD trong hệ thống NHTM cũng như qua cán cân thanh toán để có những điều chỉnh phù hợp.

116. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).

117. Việc hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP sẽ khó có hiệu quả thực chất nếu chính sách tài khóa vẫn giữ tính chi phối và, sâu xa hơn, không lưu tâm đến giảm chi NSNN.

118. Việc tái khẳng định mục tiêu ổn định tỷ giá VNĐ/USD vẫn rất có ý nghĩa trong quý IV và năm 2017.

### *\* Chính sách tài khóa*

119. Duy trì tốc độ thu NSNN trong quý IV bằng với tiến độ dự toán. Tránh lạm thu, thu trước hoặc bổ sung các loại thuế, phí thiếu tính giải trình hợp lý - dù có áp lực bảo đảm thực hiện thu NSNN theo dự toán năm 2016.

120. Cần cân nhắc nghiêm túc và thực chất hơn yêu cầu tiết kiệm chi NSNN, cắt giảm các hoạt động đầu tư công không thực sự cần thiết, kém hiệu quả hoặc chậm triển khai trong quý IV/2016 và các năm tiếp theo.

121. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư từ nguồn TPCP nhằm tăng hiệu quả đầu tư, giảm chi phí vốn cho NSNN.

122. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, giảm số giấy tờ, rút ngắn thời gian nộp thuế và hoàn thuế cho doanh nghiệp.

123. Cân nhắc hạn chế phát hành Trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn trên 10 năm, nhằm bảo đảm đủ tín dụng trung và dài hạn cho doanh nghiệp.

124. Xây dựng và công khai kế hoạch trả nợ công trong trung và dài hạn nhằm tạo niềm tin và củng cố tính bền vững của nợ công.



125. Cân nhắc việc sớm không chế trần thâm hụt NSNN ở mức 4% GDP trong thời gian tới (trước năm 2020).

*\* Chính sách thương mại*

126. Tiếp tục thực hiện đúng lộ trình và khai thác có hiệu quả các FTA đã ký kết và đi vào thực thi. Cân nhắc việc tham gia, đàm phán và mức độ cam kết trong các FTA mới nhằm bảo đảm duy trì không gian chính sách cần thiết cho phát triển các ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là các ngành trọng điểm.

127. Nghiên cứu, theo dõi và đánh giá sát sao, thực chất tác động của tỷ giá tới hoạt động xuất, nhập khẩu để có chính sách điều chỉnh tỷ giá phù hợp và hiệu quả hơn theo hướng hỗ trợ hiệu quả hơn cho hoạt động xuất khẩu, đồng thời vẫn đảm bảo duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

128. Tăng cường công tác thông tin về tình hình giá thế giới của các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ lực và cung cầu của các thị trường quan trọng để chủ động ứng phó với biến động của thị trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về các hiệp định FTA đã ký kết và đang đàm phán (đặc biệt là quy tắc xuất xứ) nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao tính chủ động và khả năng tận dụng, khai thác có hiệu quả các FTA.

129. Công tác xúc tiến thương mại cần tập trung đồng thời vào: (i) xúc tiến xuất khẩu gắn với giới thiệu sản phẩm, kết nối doanh nghiệp, xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, v.v. và (ii) xúc tiến nhập khẩu các đầu vào quan trọng mà Việt Nam chưa sản xuất được (đủ chất lượng và số lượng) đồng thời tận dụng được quy tắc xuất xứ trong các FTA.

130. Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu một cách thực chất và hiệu quả hơn (thuế, hải quan, cấp giấy chứng nhận xuất xứ, v.v.) để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu.

131. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các biện pháp quản lý thị trường, chống hàng giả, buôn lậu.

*\* Chính sách khác*

132. Cân nhắc chiến lược thông tin về bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, tránh gây ấn tượng quá mức về thực phẩm bản và ảnh hưởng đến sản xuất/khả năng cạnh tranh của khu vực nông nghiệp Việt Nam.

133. Thường xuyên đối thoại với cộng đồng nhà đầu tư nước ngoài để nắm bắt tình hình, nhu cầu của họ và các vấn đề cần tháo gỡ.

134. Tiếp tục nghiên cứu, cải thiện hệ thống số liệu thống kê phục vụ cho điều hành kinh tế vĩ mô. Tăng cường giải trình cho các số liệu thống kê, nhất là liên quan đến số liệu thương mại.

135. Phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đòi hỏi động thái chủ động hơn của chính sách tài khóa, đặc biệt là trên cơ sở giảm chi, giảm áp lực phát hành Trái phiếu Chính phủ.

136. Nhanh chóng quyết định mức tăng lương tối thiểu của các vùng để doanh nghiệp có các tính toán phù hợp, tránh bị động trong hoạt động sản xuất – kinh doanh./.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách đáng lưu ý trong quý III năm 2016

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 9/2016
1	Chính sách tiền tệ	<p><i>Mục tiêu: ổn định lãi suất ở mức thấp, ổn định tỷ giá, kích thích tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ thị 04/CT-NHNN ban hành ngày 27/5/2016 về một số giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng những tháng cuối năm 2016. <ul style="list-style-type: none"> <li>Nội dung chỉ thị: tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không chủ quan với diễn biến của lạm phát.</li> </ul> </li> <li>Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 3/9/2016 về phiên họp thường kì Chính phủ tháng 8 năm 2016.</li> </ol>
2	Chính sách tài khóa	<p><i>Mục tiêu: Thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, thắt chặt kỷ luật NSNN</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2016-2020. <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện chính sách tài khóa chủ động, chặt chẽ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát, gian lận thuế, tăng cường hiệu quả công tác chống chuyển giá.</li> <li>Kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán hằng năm và phạm vi cho phép trong kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.</li> <li>Cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước. Tăng tỷ trọng thu nội địa, các khoản thuế trực thu trong tổng thu ngân sách nhà nước để nâng cao tính bền vững của nguồn thu ngân sách, chủ động cân đối ngân sách nhà nước.</li> <li>Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng hiệu quả, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, bố trí hợp lý cho chi đầu tư phát triển, bảo đảm cao hơn số bội chi ngân sách nhà nước.</li> </ul> </li> <li>Nghị quyết 01/2016/NQ-CP ngày 7/1/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.</li> <li>Quyết định 1011/QĐ-TTg ngày 3/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch vay trả nợ của Chính phủ và các hạn mức vay nợ năm 2016. Phê duyệt kế hoạch vay của Chính phủ năm 2016 là 452.000 tỷ đồng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>Vay để bù đắp bội chi: 254.000 tỷ đồng;</li> <li>Phát hành trái phiếu Chính phủ cho đầu tư: 60.000 tỷ đồng;</li> <li>Vay ODA, ưu đãi để cho vay lại: 43.000 tỷ đồng;</li> <li>Vay đảo nợ khoảng 95.000 tỷ đồng thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ, vay từ quỹ BHXH và từ nguồn vốn</li> </ul> </li> </ol>

		<p>ODA. Phê duyệt kế hoạch trả nợ của Chính phủ năm 2016 là 273.300 tỷ đồng.</p> <p>4. Nghị quyết 33/NQ-CP của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2016 ngày 9/5/2016:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính thực hiện chính sách tài khóa chủ động, chặt chẽ; chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định khối lượng phát hành, thời điểm và lãi suất trái phiếu Chính phủ, bảo đảm cân đối vĩ mô và an toàn nợ công, tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước, mở rộng cơ sở thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, chống chuyển giá, giảm nợ đọng thuế; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên.</li> </ul> <p>5. Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017, có hiệu lực từ ngày 2/6/2016</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP năm 2017 Khoảng 20 - 21%. Dự toán thu nội địa tăng bình quân tối thiểu 13 - 15% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016.</li> <li>• Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải phục vụ Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020</li> <li>• Dự toán chi thường xuyên phải bảo đảm triệt để Tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh Tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền.</li> </ul>
3	Tái cơ cấu NHTM và xử lý nợ xấu	<p><i>Mục tiêu: quản lý nợ xấu, quản trị NHTM theo chuẩn mực quốc tế, quy định các nguyên tắc mua bán nợ xấu của VAMC</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông tư 134/2016/TT-BTC ngày 8/9/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam.</li> <li>2. Nghị định 69/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ.</li> <li>3. Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán nợ</li> <li>4. Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2016-2020.</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp tục tái cơ cấu các tổ chức tín dụng gắn với xử lý giảm nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống và áp dụng quản trị ngân hàng theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế.</li> </ul>

		<p>5. Nghị quyết 142/2016/QH13 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 ban hành ngày 12/4/2016</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp tục cơ cấu lại thị trường tài chính bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường bảo hiểm. Quan tâm phát triển nhanh thị trường vốn và thị trường bảo hiểm, phát triển thị trường chứng khoán lành mạnh gắn với cơ cấu lại hoạt động thị trường tiền tệ phù hợp giai đoạn phát triển mới. Tăng hiệu quả hoạt động các loại hình bảo hiểm, triển khai rộng rãi bảo hiểm sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục tái cơ cấu các tổ chức tín dụng gắn với xử lý giảm nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống và áp dụng quản trị ngân hàng theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế.</li> </ul>
4	Chính sách thương mại	<p><i>Mục tiêu: hỗ trợ xuất khẩu và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do, quản lý thị trường, chống buôn lậu và gian lận thương mại</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông tư 21/2016/TT-BCT ban hành ngày 20/9/2016, có hiệu lực ngày 5/10/2016 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu.</li> <li>2. Nghị định 129/2016/NĐ-CP ngày 1/09/2016 ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2016-2018.</li> <li>3. Thông tư 16/2016/TT-BCT ngày 19/8/2016, có hiệu lực từ 5/10/2016 đến 31/12/2016 quy định việc áp dụng hạn ngạch nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu và trứng gia cầm có xuất xứ từ các nước thành viên Liên minh Kinh tế Á – Âu năm 2016.</li> <li>4. Thông tư 11/2016/TT-BCT ngày 5/7/2016, có hiệu lực từ ngày 20/8/2016 quy định chi tiết Luật thương mại về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.</li> <li>5. Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2016-2020. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030. Chú trọng phát triển nguồn hàng xuất khẩu</li> <li>• Tận dụng tối đa các lợi thế và giảm thiểu các tác động bất lợi trong các hiệp định tự do thế h Kiểm soát nhập siêu hiệu quả, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng không thiết yếu trong khuôn khổ cam kết quốc tế về thuế quan và các hàng rào kỹ thuật. ệ mới đã ký kết</li> <li>• Tuyên truyền phổ biến để các doanh nghiệp tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi về tiếp cận thị trường và cắt giảm thuế quan ngày càng sâu sắc hơn của các đối tác để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA.</li> </ul> </li> <li>6. Quyết định 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy</li> </ol>

		<p>định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả.</p> <p>7. Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 6/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.</p>
5	Cải thiện môi trường kinh doanh	<p><i>Mục tiêu: hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách cải thiện môi trường kinh doanh</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chỉ thị 02/CT-BKHĐT ngày 6/9/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tăng cường công tác tham mưu của ngành Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ trong việc triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và kế hoạch 5 năm 2016-2020.</li> <li>2. Quyết định 1619/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết 19-2016/NQ-CP ngày 28/04/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020</li> <li>3. Nghị quyết 71/NQ-CP của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 07 năm 2016 <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các Bộ, ngành, địa phương đề cao kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành chỉ đạo của Chính phủ; tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết 19-2016/NQ-CP gắn với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; nắm bắt kịp thời và tháo gỡ ngay các vướng mắc. Trong đó, khẩn trương tháo gỡ, đổi mới việc quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; tập trung các vấn đề mà doanh nghiệp đang bức xúc và đang là thách thức đối với việc rút ngắn thời gian thông quan theo mục tiêu Nghị quyết đề ra.</li> <li>• Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết 19-2016/NQ-CP đối với một số Bộ, ngành và địa phương, tập trung vào những cơ quan có nhiều vấn đề ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh, đang được cộng đồng doanh nghiệp và người dân quan tâm</li> </ul> </li> </ol>

**Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô**

	Đơn vị	2012	2013				2014				2015				2016		
			I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III
<b>Tốc độ tăng GDP</b>																	
Toàn nền kinh tế	%	5,2	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6
<b>Thương mại</b>																	
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	18,2	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4
- Khu vực FDI	%	33,7	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	6,6	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9
- Khu vực FDI	%	22,7	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7
Xuất khẩu /GDP	%	73,5	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8
<b>Tiền tệ</b>																	
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	18,5	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	6,9	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	4,2
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	8,9	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,3
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	20828	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891
<b>Đầu tư</b>																	
Đầu tư/GDP	%	30,5	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	10,0	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7
<b>Chỉ số khác</b>																	
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	6,8	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4	0,6	1,7	1,8	3,3
Thâm hụt NSNN so với GDP	%	5,4	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	9,1	2,6	1,3	3,5	1,7	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	11,9	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.